

Số: **2628** /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg ngày 19/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử;

Căn cứ Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/9/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại;

Căn cứ Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế;

Căn cứ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí;

Căn cứ Thông tư số 106/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hoạt động xuất, nhập xăng dầu, nguyên liệu để pha chế xăng dầu và hoạt động pha chế chuyển đổi chủng loại xăng dầu tại Kho ngoại quan xăng dầu;

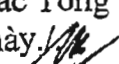
Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 30 thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, gồm:

1. 13 thủ tục hành chính mới.
2. 14 thủ tục hành chính thay thế.
3. 03 thủ tục hành chính bãi bỏ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

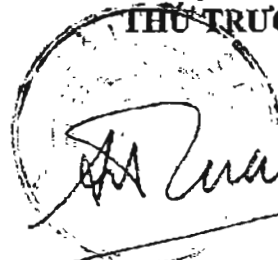
**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các Tổng cục, Vụ, Cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

*Nơi nhận:*

- Lãnh đạo Bộ;
- Cục Kiểm soát TTHC-Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCHQ(53b).

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỦ TRƯỞNG**



**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC  
THAY THẾ/BỊ HỦY BỎ HOẶC BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2628 /QĐ-BTC ngày 09 tháng 12 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính**

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
<b>A. Thủ tục hành chính cấp Tổng cục Hải quan (03 thủ tục)</b>			
1.	Thủ tục bổ sung nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử	Hải quan	Tổng cục hải quan
2.	Thủ tục đăng ký mới, bổ sung thời hạn sử dụng, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử	Hải quan	Tổng cục hải quan
3.	Thủ tục đăng ký kết nối, hủy kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử	Hải quan	Tổng cục hải quan
<b>B. Thủ tục hành chính cấp Cục Hải quan (02 thủ tục)</b>			
1.	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại	Hải quan	Cục Hải quan
2.	Thủ tục chuyển nhượng, cho, tặng xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế	Hải quan	Cục Hải quan
<b>C. Thủ tục hành chính cấp Chi cục Hải quan (08 thủ tục)</b>			
1.	Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại	Hải quan	Chi cục hải quan
2.	Thủ tục tái xuất xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế	Hải quan	Chi cục hải quan
3.	Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu/ nhập khẩu là tài liệu chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan	Chi cục hải quan
4.	Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế trong định mức theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan	Chi cục hải quan

5.	Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu có giá trị dưới năm triệu đồng Việt Nam và không có thuế xuất khẩu, trừ hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan	Chi cục hải quan
6.	Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu đóng ghép với hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan	Chi cục hải quan
7.	Thủ tục hàng hóa lạc tuyến quốc tế (hàng hóa từ nước này lạc tuyến sang nước khác)	Hải quan	Chi cục hải quan
8.	Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác và phương tiện nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam	Hải quan	Chi cục hải quan

## 2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC <sup>(1)</sup>	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế <sup>(2)</sup>	Lĩnh vực	Sửa đổi, bổ sung thủ tục quy định tại các Quyết định công bố TTHC
<b>Thủ tục hành chính cấp Chi cục Hải quan (14 thủ tục)</b>					
1.		Thủ tục hải quan đối với xăng dầu cung ứng xuất khẩu, tái xuất cho máy bay	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016	Hải quan	Số thứ tự 64 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
2.		Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016	Hải quan	Số thứ tự 66 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày

					25/12/2015
3.		Thủ tục hải quan đối với xăng, dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu nhập khẩu, tạm nhập	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016	Hải quan	Số thứ tự 73 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
4.		Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu xuất khẩu, tái xuất	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016	Hải quan	Số thứ tự 74 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
5.		Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí chuyển tiêu thụ nội địa	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016	Hải quan	Số thứ tự 75 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
6.		Thủ tục hải quan đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống chuyên dụng	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016	Hải quan	Số thứ tự 76 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
7.		Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí quá cảnh	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016	Hải quan	Số thứ tự 77 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
8.		Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế xăng dầu, khí	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016	Hải quan	Số thứ tự 78 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
9.		Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu xăng dầu, khí	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày	Hải quan	Số thứ tự 79 (Mục 2 Điểm C )

			06/5/2016		Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
10.	B-BTC-116711-TT	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan	Thông tư 106/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 (đối với mặt hàng xăng dầu)	Hải quan	Số thứ tự 20 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
11.	B-BTC-123370-TT	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa vào kho ngoại quan	Thông tư 106/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 (đối với mặt hàng xăng dầu)	Hải quan	Số thứ tự 21 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
12.	B-BTC-037567-TT	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài	Thông tư 106/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 (đối với mặt hàng xăng dầu)	Hải quan	Số thứ tự 22 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
13.	B-BTC-123451-TT	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan	Thông tư 106/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 (đối với mặt hàng xăng dầu)	Hải quan	Số thứ tự 23 (Mục 2 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
14.		Thủ tục hải quan đối với tàu biên xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (thủ công – điện tử)	Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Hải quan	Số thứ tự 8 (Mục 1 Điểm C ) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015

**3. Danh mục thủ tục hành chính bị hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính**

STT	Số hồ sơ TTHC <sup>(1)</sup>	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính <sup>(2)</sup>	Lĩnh vực	Hủy bỏ, bãi bỏ thủ tục quy định tại các Quyết định công bố TTHC
<b>C. Thủ tục hành chính cấp Chi cục Hải quan (03 thủ tục)</b>					
1.	B-BTC-123604-TT	Thủ tục hải quan nhập khẩu, tạm nhập xe gắn máy hai bánh không nhằm mục đích thương mại.	Thông tư 143/2015/TT-BTC ngày 11/09/2015 của Bộ Tài chính	Hải quan	Số thứ tự 69 (Mục 2 Điểm C) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
2.	B-BTC-123573-TT	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu tạm nhập tái xuất.	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016	Hải quan	Số thứ tự 63 (Mục 2 Điểm C) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015
3.	B-BTC-045342-TT	Thủ tục hải quan đối với nhập khẩu, tạm nhập xăng dầu	Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016	Hải quan	Số thứ tự 65 (Mục 2 Điểm C) Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015

## **PHẦN II: NỘI DUNG CHI TIẾT TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

### **I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

#### **A. Thủ tục hành chính cấp Tổng cục Hải quan**

##### **1. Thủ tục bổ sung nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử**

###### **- Trình tự thực hiện:**

a) Đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin gửi 01 bản chính văn bản đến Tổng cục Hải quan theo Mẫu số 01 Phụ lục II Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg này để đề nghị bổ sung nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử;

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Hải quan thực hiện việc bổ sung nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử và thông báo kết quả cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin bằng văn bản, trường hợp có các chỉ tiêu thông tin không được chấp nhận bổ sung thì phải nêu rõ lý do.

###### **- Cách thức thực hiện:**

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Tổng cục Hải quan
- + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
- + Nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử

###### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Công văn đề nghị bổ sung nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử theo Mẫu số 01 Phụ lục II Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg : 01 bản chính

- Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc

###### **- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- \* Bên cung cấp thông tin: Tổng cục Hải quan.
- \* Bên sử dụng thông tin:

a) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các thủ tục hành chính khác; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường;

b) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;

c) Các tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền.



**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Hải quan
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Tổng cục Hải quan
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công văn thông báo kết quả cho đầu mối đăng ký của bên sử dụng thông tin, trường hợp có các chỉ tiêu thông tin không được chấp nhận bổ sung thì phải nêu rõ lý do.

**- Lệ phí (nếu có):** không

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 01 Phụ lục II Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- + Luật Hải quan ngày 23/6/2014;
- + Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;
- + Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;
- + Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- + Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg ngày 19/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử.

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....  
V/v đề nghị bổ sung nội dung  
cung cấp thông tin tờ khai hải  
quan điện tử

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

1. Cơ quan đề nghị:

Tên cơ quan			
Địa chỉ			
Điện thoại		Fax	
Đầu mối liên hệ	Tên người liên hệ		
	Điện thoại		
	Thư điện tử		

2. Nội dung đề nghị:

Đề nghị bổ sung nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử với các chỉ tiêu thông tin như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mục đích sử dụng

3. Hình thức nhận văn bản trả lời: (Chọn một trong hai hình thức sau)

- Nhận văn bản giấy
- Nhận văn bản điện tử tại địa chỉ thư điện tử: .....

Trân trọng./.

Ký tên và đóng dấu

## **2. Thủ tục đăng ký mới, bổ sung thời hạn sử dụng, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử**

### **- Trình tự thực hiện:**

a) Đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin gửi 01 bản chính văn bản đến Tổng cục Hải quan theo mẫu số 02 Phụ lục II Quy chế ban hành kèm Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg để đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung thời hạn sử dụng hoặc thu hồi tài khoản;

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Hải quan thực hiện việc cấp tài khoản hoặc bổ sung thời hạn sử dụng của tài khoản hoặc thu hồi tài khoản và thông báo cho bên sử dụng thông tin các nội dung sau:

b.1) Thông báo kết quả cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin bằng văn bản, trường hợp không chấp nhận đăng ký tài khoản hoặc không bổ sung thời hạn sử dụng của tài khoản phải nêu rõ lý do;

b.2) Đối với các tài khoản đăng ký mới: Thông báo thông tin tài khoản tới từng cá nhân đăng ký tài khoản bằng hình thức gửi thư điện tử hoặc gửi tin nhắn từ các địa chỉ, số điện thoại do Tổng cục Hải quan công bố chính thức.

### **- Cách thức thực hiện:**

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Tổng cục Hải quan
- + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
- + Nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử

### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Công văn gửi Tổng cục Hải quan theo Mẫu số 02 Phụ lục II Quy chế ban hành kèm Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg để đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung thời hạn sử dụng hoặc thu hồi tài khoản: 01 bản chính

- **Thời hạn giải quyết:** 02 ngày làm việc

### **- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- \* Bên cung cấp thông tin: Tổng cục Hải quan.
- \* Bên sử dụng thông tin:

a) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các thủ tục hành chính khác; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường;

b) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;

c) Các tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Hải quan
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Tổng cục Hải quan
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Văn bản của Tổng cục Hải quan thông báo cho đầu mối đăng ký của bên sử dụng thông tin kết quả thực hiện việc cấp tài khoản hoặc bổ sung thời hạn sử dụng của tài khoản hoặc thu hồi tài khoản, trường hợp không chấp nhận đăng ký tài khoản hoặc không bổ sung thời hạn sử dụng của tài khoản phải nêu rõ lý do;

+ Đối với các tài khoản đăng ký mới: Thông báo thông tin tài khoản tới từng cá nhân đăng ký tài khoản bằng hình thức gửi thư điện tử hoặc gửi tin nhắn từ các địa chỉ, số điện thoại do Tổng cục Hải quan công bố chính thức.

- **Lệ phí (nếu có):** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02 Phụ lục II Quy chế ban hành kèm Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- + Luật Hải quan ngày 23/6/2014;
- + Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;
- + Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;
- + Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- + Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg ngày 19/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử

TÊN CƠ QUAN  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: .....  
V/v đăng ký tài khoản truy cập  
Công thông tin tờ khai hải quan  
điện tử

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

1. Cơ quan đề nghị:

Tên cơ quan			
Địa chỉ			
Điện thoại		Fax	
Đầu mối liên hệ	Tên người liên hệ		
	Điện thoại		
	Thư điện tử		

2. Nội dung đề nghị:

a) Cấp mới tài khoản truy cập Công thông tin tờ khai hải quan điện tử theo danh sách sau:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Điện thoại di động	Thư điện tử	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng (tháng)

b) Bổ sung thời hạn sử dụng tài khoản truy cập Công thông tin tờ khai hải quan điện tử theo danh sách sau:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Điện thoại di động	Thư điện tử	Tên tài khoản	Thời hạn sử dụng (tháng)

c) Thu hồi tài khoản truy cập Công thông tin tờ khai hải quan điện tử theo danh sách sau:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Điện thoại di động	Thư điện tử	Tên tài khoản	Lý do thu hồi

3. Hình thức nhận văn bản trả lời: (Chọn một trong hai hình thức sau)

Nhận văn bản giấy

Nhận văn bản điện tử tại địa chỉ thư điện tử: .....

Trân trọng./.

*Ký tên và đóng dấu*

### **3. Thủ tục đăng ký kết nối, hủy kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử**

#### **- Trình tự thực hiện:**

a) Đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin gửi 01 bản chính văn bản đến Tổng cục Hải quan theo mẫu số 04 Phụ lục II Quy chế ban hành kèm Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg để đề nghị kết nối hoặc dừng kết nối với Cổng thông tin hải quan;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Hải quan thông báo cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin bằng văn bản về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị của bên sử dụng thông tin, trường hợp không chấp nhận đề nghị phải nêu rõ lý do;

c) Đối với trường hợp chấp nhận kết nối hệ thống: Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo, Tổng cục Hải quan cử đoàn khảo sát đến địa điểm, cơ sở vật chất triển khai hệ thống thông tin của bên sử dụng thông tin để kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quy chế này.

c.1) Trường hợp biên bản kết luận của đoàn khảo sát xác nhận hệ thống thông tin của bên sử dụng thông tin đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quy chế này thì trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, Tổng cục Hải quan thông báo bằng văn bản với bên sử dụng thông tin về việc đủ điều kiện kết nối và phối hợp tiến hành kết nối các hệ thống để cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử;

c.2) Trường hợp biên bản kết luận của đoàn khảo sát xác nhận hệ thống thông tin của bên sử dụng thông tin không đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quy chế này thì trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, Tổng cục Hải quan thông báo bằng văn bản với bên sử dụng thông tin về việc không đủ điều kiện kết nối với Cổng thông tin hải quan.

d) Đối với trường hợp chấp nhận dừng kết nối hệ thống: Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo, Tổng cục Hải quan phối hợp với bên sử dụng thông tin tiến hành dừng kết nối các hệ thống.

#### **- Cách thức thực hiện:**

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Tổng cục Hải quan
- + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
- + Nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử

#### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Công văn theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục II Quy chế ban hành kèm Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg: 01 bản chính

- Thời hạn giải quyết: báo chấp nhận hay không chấp nhận đề nghị đề nghị của bên sử dụng thông tin 3 ngày làm việc

\* Đối với trường hợp chấp nhận kết nối hệ thống:

+ 10 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo: Tổng cục Hải quan cử đoàn khảo sát đến địa điểm, cơ sở vật chất triển khai hệ thống thông tin của bên sử dụng thông tin để kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quy chế này:

++ Trường hợp biên bản kết luận của đoàn khảo sát xác nhận hệ thống thông tin của bên sử dụng thông tin đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quy chế này: trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, Tổng cục Hải quan thông báo bằng văn bản với bên sử dụng thông tin về việc đủ điều kiện kết nối và phối hợp tiến hành kết nối các hệ thống để cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử;

++ Trường hợp biên bản kết luận của đoàn khảo sát xác nhận hệ thống thông tin của bên sử dụng thông tin không đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quy chế này: trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, Tổng cục Hải quan thông báo bằng văn bản với bên sử dụng thông tin về việc không đủ điều kiện kết nối với Cổng thông tin hải quan.

\* Đối với trường hợp chấp nhận dừng kết nối hệ thống: Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo, Tổng cục Hải quan phối hợp với bên sử dụng thông tin tiến hành dừng kết nối các hệ thống.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

1. Bên cung cấp thông tin: Tổng cục Hải quan.

2. Bên sử dụng thông tin:

a) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các thủ tục hành chính khác; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường;

b) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;

c) Các tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tổng cục Hải quan

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Tổng cục Hải quan

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**



+ Văn bản của Tổng cục Hải quan thông báo cho đầu mối đăng ký của bên sử dụng thông tin về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị của bên sử dụng thông tin

+ Văn bản của Tổng cục Hải quan thông báo với bên sử dụng thông tin về việc đủ điều kiện kết nối và phối hợp tiến hành kết nối các hệ thống để cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử hoặc không đủ điều kiện kết nối với Cổng thông tin hải quan

+ Đối với trường hợp chấp nhận dừng kết nối hệ thống: Tổng cục Hải quan phối hợp với bên sử dụng thông tin tiến hành dừng kết nối các hệ thống

- **Lệ phí (nếu có):** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Công văn theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục II Quy chế ban hành kèm Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg về việc kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan ngày 23/6/2014;

+ Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;

+ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

+ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

+ Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg ngày 19/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

V/v kết nối với Cổng thông tin  
tờ khai hải quan điện tử

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

1. Cơ quan đề nghị:

Tên cơ quan			
Địa chỉ			
Điện thoại		Fax	
Đầu mối liên hệ	Tên người liên hệ		
	Điện thoại		
	Thư điện tử		

2. Nội dung đề nghị: (Chọn một trong hai nội dung sau)

- Kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử.
- Dừng kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử.

3. Thông tin về hệ thống tiếp nhận thông tin tờ khai hải quan điện tử: (Kê khai trong trường hợp đăng ký kết nối)

- Địa điểm triển khai: .....

- Nội dung của chứng thư số áp dụng cho hệ thống:

+ Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số: .....

+ Cơ quan, tổ chức được cấp chứng thư số: .....

+ Số hiệu của chứng thư số: .....

+ Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số: .....

+ Dữ liệu để kiểm tra chữ ký số:

4. Hình thức nhận văn bản trả lời: (Chọn một trong hai hình thức sau)

Nhận văn bản giấy

Nhận văn bản điện tử tại địa chỉ thư điện tử: .....

Trân trọng./.

*Ký tên và đóng dấu*

# **I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

## **B. Thủ tục hành chính cấp Cục Hải quan**

### **1. Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại.**

#### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Đối tượng nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại chuẩn bị hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ quy định tại mục 3 dưới đây).

+ Bước 2: Cục Hải quan sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, thực hiện kiểm tra hồ sơ. Lập phiếu tiếp nhận giao cho đối tượng đề nghị cấp giấy phép giữ 01 phiếu.

+ Bước 3: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì ghi rõ lý do và trả hồ sơ để người khai sửa đổi, bổ sung. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Cục Hải quan cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô / xe, 02 bản giao cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe để làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu, 01 bản lưu hồ sơ.

+ Bước 4: Theo dõi và cập nhật đầy đủ dữ liệu thông tin về tờ khai nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy sau khi Chi cục làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xác nhận và sao gửi tờ khai hàng hóa nhập khẩu, tạm nhập khẩu.

- **Cách thức thực hiện:** Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định).

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy có xác nhận của cơ quan chủ quản về thân phận của người đề nghị (đối với đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC ngày 11/9/2015 của BTC) hoặc có xác nhận của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức về các thông tin trong văn bản đề nghị (đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC là cơ quan, tổ chức) hoặc có xác nhận về địa chỉ thường trú của Công an xã, phường, thị trấn (đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC là cá nhân) trong đó ghi rõ nhãn hiệu xe, đời xe (model), năm sản xuất, nước sản xuất, màu sơn, số khung, số máy, dung tích động cơ, tình trạng xe và số km đã chạy được (đối với xe ô tô đã qua sử dụng): 01 bản chính;

- Hộ chiếu (đối với cá nhân quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC ngày 11/9/2015 của BTC); Hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép thành lập văn phòng (đối với tổ chức Việt Nam, nước ngoài quy định tại khoản 3, 4 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC); Hoặc Sổ hộ

khẩu (đối với cá nhân Việt Nam quy định tại khoản 4 Thông tư 143/2015/TT-BTC): 01 bản chụp;

- Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

- Giấy tờ khác liên quan đến xe ô tô nhập khẩu, tạm nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng như: giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ở nước ngoài hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoặc giấy chứng nhận lưu hành xe hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính;

- Quyết định hoặc thư mời của cơ quan Nhà nước mời (đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 143/2015/TT-BTC): 01 bản chụp;

- Văn bản xác nhận chuyên gia nước ngoài của cơ quan chủ quản dự án (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC): 01 bản chính;

- Văn bản xác nhận thời hạn công tác, làm việc, làm chuyên gia của cơ quan chủ quản (đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC) được cử đi công tác, làm việc tại nước ngoài: 01 bản chính;

- Văn bản thông báo hoặc xác nhận hoặc thỏa thuận cho, tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính (đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC nhận quà cho, tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài).

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 07 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện:**

+ Người Việt Nam định cư tại nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc trong thời gian từ một năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam.

+ Chuyên gia nước ngoài tham gia quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA tại Việt Nam đảm bảo điều kiện được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

+ Các đối tượng khác được nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.

+ Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, nhập khẩu miễn thuế của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và xe ô tô nhập khẩu miễn thuế của đối tượng quy định tại khoản 4 (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe.

**- Phí, lệ phí:** Không

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC và Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư 38/2015/TT-BTC.

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Đối với xe ô tô: thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với xe ô tô đã qua sử dụng hoặc xe ô tô chưa qua sử dụng.

+ Đối với xe gắn máy: là xe chưa qua sử dụng, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy (QCVN14: 2011/BGTVT), thuộc loại được phép đăng ký, lưu hành tại Việt Nam (trừ trường hợp nhập khẩu, tạm nhập khẩu không đăng ký, lưu hành để làm mẫu, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, triển lãm, nghiên cứu, thử nghiệm).

+ Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 nếu nhập khẩu theo hình thức quà biếu, quà tặng thì trong 01 (một) năm, mỗi tổ chức, cá nhân Việt Nam chỉ được nhập khẩu 01 xe ô tô và 01 xe gắn máy do tổ chức, cá nhân nước ngoài biếu, tặng.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

+ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

+ Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/09/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.



Cục Hải quan:

HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Cơ quan đăng ký tờ khai		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:		Số lượng phụ lục tờ khai:		
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:		7. Giấy phép số:		8. Hợp đồng:		
2. Người nhập khẩu:		6. Hóa đơn thương mại:		Ngày		Ngày		
MST		9. Vận đơn (số/ngày):		Ngày hết hạn		Ngày hết hạn		
3. Người ủy thác/người được ủy quyền:		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:				
MST		12. Phương tiện vận tải:		13. Nước xuất khẩu:				
4. Đại lý Hải quan:		Tên, số hiệu:		Ngày đến				
MST		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:				
		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:				
Số TT	18. Mã tà hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29):								
Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
Cộng:								
32. Chứng từ đi kèm				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan			36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan	
35. Ghi chép khác:								



Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	18. Mã tá hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TĐĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mã tá hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TĐĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mã tá hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TĐĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
3). Lượng hàng, số hiệu container.								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
3								
4								
Cộng:								

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai  
 Ngày tháng năm  
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## **2. Thủ tục chuyển nhượng, cho, tặng xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế.**

### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Đối tượng nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại chuẩn bị hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ quy định tại mục 3 dưới đây).

+ Bước 2: Chi cục Hải quan làm thủ tục chuyển nhượng xe kiểm tra đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều này. Căn cứ các chứng từ quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 8 Thông tư 143/2015/TT-BTC và đối chiếu với thực tế xe để thực hiện thủ tục chuyển nhượng.

+ Bước 3: Chi cục Hải quan làm thủ tục chuyển nhượng xe trả 01 tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu; 01 bản sao phiếu ghi kết quả kiểm tra cho đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng.

- **Cách thức thực hiện:** Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định).

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chuyển nhượng xe (ghi cụ thể thông tin về xe, thông tin về tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng): 01 bản chính có xác nhận của cơ quan chủ quản về thân phận của người đề nghị;

- Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

- Văn bản xác nhận kết thúc thời hạn công tác Việt Nam của cơ quan chủ quản (đối với đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC): 01 bản chụp;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe có “đóng dấu dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng”: 01 bản chụp có xác nhận của Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu (đối với trường hợp nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy và cơ quan Hải quan chưa tra cứu được tờ khai nhập khẩu trên hệ thống).

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Giấy tờ mua bán xe giữa chủ xe và người nhận chuyển nhượng xe.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày

- **Đối tượng thực hiện:**

+ Người Việt Nam định cư tại nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc trong thời gian từ một năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam.

+ Chuyên gia nước ngoài tham gia quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA tại Việt Nam đảm bảo điều kiện được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

+ Các đối tượng khác được nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, nhập khẩu miễn thuế của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và xe ô tô nhập khẩu miễn thuế của đối tượng quy định tại khoản 4 (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan tỉnh, thành phố / Chi cục Hải quan tỉnh, thành phố.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Tờ khai thông quan hàng hóa nhập khẩu.

**- Phí, lệ phí:** 20.000 đ / tờ khai theo quy định tại Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của BTC.

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC và Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư 38/2015/TT-BTC.

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 (đối với xe của cá nhân) Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC thực hiện thủ tục chuyển nhượng trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời hạn công tác tại Việt Nam theo xác nhận của cơ quan chủ quản.

+ Đối tượng quy định tại khoản 3 (đối với xe cơ quan) và khoản 4 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC thực hiện thủ tục chuyển nhượng trước khi chuyển giao xe cho đối tượng nhận chuyển nhượng.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- + Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- + Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;
- + Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.
- + Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/09/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại
- + Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.



Cục Hải quan:

HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Cơng chức đăng ký tờ khai		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:				
				Số lượng phụ lục tờ khai:				
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:						
2. Người nhập khẩu:		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số:		8. Hợp đồng:		
MST				Ngày		Ngày		
				Ngày hết hạn		Ngày hết hạn		
3. Người ủy thác/người được ủy quyền:		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11 Cảng dỡ hàng:		
MST								
4.Đại lý Hải quan:		12. Phương tiện vận tải:		13. Nước xuất khẩu:				
MST		Tên, số liệu		Ngày đến				
		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:				
		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:				
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%) Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (à 26+27+ 28+29):								
Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container		c. Trọng lượng hàng trong container				
1								
2								
				Cộng:				
32. Chứng từ đi kèm				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kê khai phần lượng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan		36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan		
35. Ghi chép khác:								

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:		
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
1									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế			
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTEB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
Cộng:									
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
2									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế			
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTEB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
Cộng:									
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
3									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế			
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTEB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
Cộng:									
31. Lượng hàng, số hiệu container.									
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container				
1									
2									
3									
4									
Cộng:									

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai.  
 Ngày . tháng năm  
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

# I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

## C. Thủ tục hành chính cấp Chi cục Hải quan

### 1. Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại.

#### - Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Đối tượng nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại chuẩn bị hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ quy định tại mục 3 dưới đây).

+ Bước 2: Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu thông tin trên giấy phép với thực tế hàng hóa, chỉ thông quan khi có giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô) và giấy kiểm tra chất lượng xe gắn máy nhập khẩu của cơ quan kiểm tra chất lượng.

+ Bước 3: Chi cục Hải quan thực hiện thông quan đối với xe ô tô, xe gắn máy, trả cho người nhập khẩu, tạm nhập khẩu 01 giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe, 01 tờ khai nhập khẩu, tạm nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan (đối với trường hợp thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy) hoặc 01 tờ khai in từ hệ thống (đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử) có xác nhận, đóng dấu đã hoàn thành thủ tục hải quan của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu để làm các thủ tục đăng ký lưu hành xe theo quy định, trường hợp thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy và cơ quan Hải quan chưa tra cứu được tờ khai nhập khẩu trên hệ thống thì trả thêm cho người nhập khẩu, tạm nhập khẩu 01 bản sao tờ khai có xác nhận của Chi cục Hải quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu và đóng dấu “dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng”, 01 bản sao phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC,

+ Bước 4: Chi cục làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xác nhận và sao gửi tờ khai hàng hóa nhập khẩu, tạm nhập khẩu cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thủ tục thông quan để theo dõi và cập nhật đầy đủ dữ liệu thông tin về tờ khai nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy.

- **Cách thức thực hiện:** Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định).

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy: 02 bản chính.

- Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô): 01 bản chính;

- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy): 01 bản chính;

- Giấy ủy quyền của đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Thông tư này ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe (nếu có): 01 bản chính.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:**

Theo quy định tại Điều 18 Luật Hải quan:

+ Tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình;

+ Hoàn thành kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan, trường hợp được gia hạn thì thời gian tối đa không quá 02 ngày.

- **Đối tượng thực hiện:**

+ Người Việt Nam định cư tại nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc trong thời gian từ một năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam.

+ Chuyên gia nước ngoài tham gia quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA tại Việt Nam đảm bảo điều kiện được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

+ Các đối tượng khác được nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, nhập khẩu miễn thuế của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và xe ô tô nhập khẩu miễn thuế của đối tượng quy định tại khoản 4 (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan.



b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** tờ khai nhập khẩu, tạm nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan,

- **Phí, lệ phí:** 20.000 đ / tờ khai theo quy định tại Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của BTC.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu GP/2015/NK/TNK OTO/GM-KNMĐTMM ban hành kèm theo Thông tư số 143/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Đối với xe ô tô: thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với xe ô tô đã qua sử dụng hoặc xe ô tô chưa qua sử dụng.

+ Đối với xe gắn máy: là xe chưa qua sử dụng, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy (QCVN14: 2011/BGTVT), thuộc loại được phép đăng ký, lưu hành tại Việt Nam (trừ trường hợp nhập khẩu, tạm nhập khẩu không đăng ký, lưu hành để làm mẫu, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, triển lãm, nghiên cứu, thử nghiệm).

+ Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 143/2015/TT-BTC nếu nhập khẩu theo hình thức quà biếu, quà tặng thì trong 01 (một) năm, mỗi tổ chức, cá nhân Việt Nam chỉ được nhập khẩu 01 xe ô tô và 01 xe gắn máy do tổ chức, cá nhân nước ngoài biếu, tặng.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

+ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

+ Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/09/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

## **2. Thủ tục tái xuất xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế.**

### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Đối tượng nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại chuẩn bị hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ quy định tại mục 3 dưới đây).

+ Bước 2: Chi cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ quy định tại mục 3 dưới đây).

+ Bước 3: Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện thủ tục tái xuất khẩu theo quy định.

+ Bước 4: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu xe có văn bản thông báo và sao gửi tờ khai tái xuất xe đã hoàn thành thủ tục hải quan cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép tạm nhập khẩu để thực hiện thanh khoản giấy phép tạm nhập khẩu theo quy định.

**- Cách thức thực hiện:** Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định).

### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị tái xuất khẩu: 01 bản chính có xác nhận của cơ quan chủ quản;

- Tờ khai hàng hóa tạm nhập khẩu xe có “đóng dấu dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng”: 01 bản chụp có xác nhận của Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập (đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy và cơ quan Hải quan chưa tra cứu được tờ khai tạm nhập khẩu trên hệ thống).

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

### **- Thời hạn giải quyết:**

Theo quy định tại Điều 18 Luật Hải quan:

+ Tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình;

+ Hoàn thành kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan, trường hợp được gia hạn thì thời gian tối đa không quá 02 ngày.

**- Đối tượng thực hiện:**

+ Người Việt Nam định cư tại nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc trong thời gian từ một năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam.

+ Chuyên gia nước ngoài tham gia quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA tại Việt Nam đảm bảo điều kiện được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

+ Các đối tượng khác được nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, nhập khẩu miễn thuế của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và xe ô tô nhập khẩu miễn thuế của đối tượng quy định tại khoản 4 (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan cửa khẩu.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan cửa khẩu.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** tờ khai hải quan tái xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan.

- **Phí, lệ phí:** 20.000 đ / tờ khai theo quy định tại Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của BTC.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Người khai thực hiện thủ tục tái xuất trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời hạn công tác tại Việt Nam theo xác nhận của cơ quan chủ quản.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế

và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

+ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

+ Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/09/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

### **3. Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu là tài liệu chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế**

#### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế chuẩn bị hồ sơ dưới dạng Tờ khai tài liệu chứng từ.

+ Bước 2: Chi cục Hải quan tiếp nhận Tờ khai tài liệu chứng từ theo bản giấy hoặc định dạng điện tử nếu đã nối mạng với cơ quan Hải quan và kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung kê khai.

+ Bước 3: Xác nhận thông quan và lưu giữ hồ sơ theo quy định.

#### **- Cách thức thực hiện:**

+ Khai qua hệ thống thông quan điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu.

#### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Bản lược khai hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chính.

- Bản lược khai hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chính.

- Tờ khai tài liệu chứng từ không có giá trị thương mại: bản chính 02 bản;

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

#### **- Thời hạn giải quyết:**

Theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan:

+ Tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình;

+ Hoàn thành kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

#### **- Đối tượng thực hiện:**

+ Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

#### **- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

#### **- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Thông quan hàng hóa

- Phí, lệ phí: Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số HQ 01 –TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 191/2015/TT-BTC

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

+ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa XK, NK, QC gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

**4. Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế trong định mức theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế**

**- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế chuẩn bị hồ sơ dưới dạng Tờ khai tài liệu chứng từ.

+ Bước 2: Chi cục Hải quan tiếp nhận Tờ khai tài liệu chứng từ theo bản giấy hoặc định dạng điện tử nếu đã nối mạng với cơ quan Hải quan và kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung kê khai.

+ Bước 3: Xác nhận thông quan và lưu giữ hồ sơ theo quy định.

**- Cách thức thực hiện:**

+ Khai qua hệ thống thông quan điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp: 01 bản chính

- Vận tải đơn (trừ trường hợp vận tải bằng đường bộ): 01 bản chụp

- Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**- Thời hạn giải quyết:**

Theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan:

+ Tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình;

+ Hoàn thành kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan, trường hợp được gia hạn thì thời gian tối đa không quá 02 ngày.

**- Đối tượng thực hiện:**

+ Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông quan hàng hóa

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số HQ 02- BKTKTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 191/2015/TT-BTC; Mẫu số 03/KBS/GSQL tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

+ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa XK, NK, QC gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế





**5. Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu có giá trị dưới năm triệu đồng Việt Nam và không có thuế xuất khẩu, trừ hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế**

**- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế chuẩn bị hồ sơ dưới dạng Tờ khai tài liệu chứng từ.

+ Bước 2: Chi cục Hải quan tiếp nhận Tờ khai tài liệu chứng từ theo bản giấy hoặc định dạng điện tử nếu đã nối mạng với cơ quan Hải quan và kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung kê khai.

+ Bước 3: Xác nhận thông quan và lưu giữ hồ sơ theo quy định.

**- Cách thức thực hiện:**

+ Khai qua hệ thống thông quan điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp: 01 bản chính

- Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**- Thời hạn giải quyết:**

Theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan:

+ Tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình;

+ Hoàn thành kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan, trường hợp được gia hạn thì thời gian tối đa không quá 02 ngày.

**- Đối tượng thực hiện:**

+ Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Thông quan hàng hóa

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số HQ 02- BKTKTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 191/2015/TT-BTC; Mẫu số 03/KBS/GSQL tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

+ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa XK, NK, QC gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế

CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ 02-BKTKTGT

Số: ...../BK-CQBHV8

**BẢN KÊ**

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ xuất khẩu trị giá thấp (MIC/MEC) đã hoàn thành thủ tục hải quan

STT	Số Tờ khai	Số vận đơn	Tên hàng	Số kiện hoặc Trọng lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

DOANH NGHIỆP LẬP BẢN KÊ  
(Ký, đóng dấu)

.....ngày... tháng.... năm

CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐÃ QUA KHU VỰC GIÁM SÁT  
(Ký, đóng dấu công chức)

## **6. Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu đóng ghép với hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế**

### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế chuẩn bị hồ sơ.

+ Bước 2: Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi tiếp nhận và kiểm tra điều kiện đóng ghép theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư 191/2015/TT-BTC:

++ Trường hợp không phù hợp: không chấp nhận việc đóng ghép, hoặc hướng dẫn bổ sung;

++ Trường hợp phù hợp thì phê duyệt văn bản đề nghị đóng ghép; giám sát việc chia tách, đóng ghép và thực hiện quy định khoản 3 Điều 17 Thông tư 191/2015/TT-BTC. Ghi cùng 01 số hiệu niêm phong hải quan trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, hoặc trên Bản kê hàng hóa (nếu có) của hàng hóa quá cảnh và hàng hóa nhập khẩu hoặc xuất khẩu đóng ghép;

++ Ghi cùng 01 số hiệu niêm phong hải quan trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, hoặc trên Bản kê hàng hóa (nếu có) của hàng quá cảnh và hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu đóng ghép.

+ Bước 3: Chi cục Hải quan nơi hàng đến thực hiện đối chiếu tình trạng niêm phong; cập nhật thông tin hàng hóa đến vào Hệ thống. Phản hồi thông tin đến Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập. Lưu trữ Hồ sơ theo quy định; kiểm tra tờ khai vận chuyển độc lập được ghi tại tiêu chí “Ghi chú 2” trên tờ khai vận chuyển độc lập đóng ghép để xác nhận 02 tờ khai trên hệ thống theo quy định.

- **Cách thức thực hiện:** Tại trụ sở Chi cục Hải quan theo quy định.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị đóng ghép hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu với hàng quá cảnh: 02 bản chính

- Trường hợp được cơ quan Hải quan chấp nhận, khai báo tờ khai vận chuyển độc lập theo quy định tại Điều 17 Thông tư 191/2015/TT-BTC thì thực hiện:

+ Trường hợp hàng hóa quá cảnh đóng ghép với hàng hóa xuất khẩu và thực xuất tại cùng cửa khẩu, khai trên 01 tờ khai vận chuyển độc lập;

+ Trường hợp hàng hóa quá cảnh đóng ghép với hàng hóa nhập khẩu, khai trên 02 tờ khai vận chuyển độc lập. Khi hàng hóa quá cảnh đến điểm đích, người khai hải quan khai tiếp tờ khai vận chuyển độc lập để vận chuyển hàng hóa ra cửa khẩu xuất.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** trong ngày
- **Đối tượng thực hiện:** Chi cục Hải quan
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**
  - a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan.
  - b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không
  - c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.
  - d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** tờ khai nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan,
  - **Phí, lệ phí:** Không
  - **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai vận chuyển Độc lập
  - **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**
    - + Phải được đóng gói riêng biệt (kiện, thùng, bao bì...) để phân biệt hàng hóa quá cảnh đóng ghép với hàng hóa nhập khẩu; và hàng hóa quá cảnh đóng ghép với hàng hóa xuất khẩu trong trường hợp hàng đóng ghép được chia tách nhiều lần, đảm bảo công tác giám sát, quản lý của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng liên quan;
    - + Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; trừ hàng hóa quá cảnh phải có giấy phép quá cảnh theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 142 Luật Thương Mại;
    - + Phải có cùng điểm xuất phát và cùng điểm đích vận chuyển;
    - + Chỉ được đóng ghép chung trong một xe chuyên dụng (cotainer) hoặc một toa xe lửa.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
  - + Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;
  - + Luật Bru chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
  - + Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;
  - + Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
  - + Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa XK, NK, QC gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế

CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
CƠ QUAN BAN HÀNH VẬN HÀNH

Mẫu số HQ 02-BKTKTGT

Số: ...../BK-CQBHVB

**BẢN KÊ**

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ xuất khẩu trị giá thấp (MIC/MEC) đã hoàn thành thủ tục hải quan

STT	Số Tờ khai	Số vận đơn	Tên hàng	Số kiện hoặc Trọng lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

DOANH NGHIỆP LẬP BẢN KÊ  
(Ký, đóng dấu)

.....ngày... tháng.... năm  
CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐÃ QUA KHU VỰC GIÁM SÁT  
(Ký, đóng dấu công chức)



## **7. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa lạc tuyến quốc tế (hàng hóa từ nước này lạc tuyến sang nước khác)**

### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế có văn bản đề nghị được chuyển hàng hóa lạc tuyến;

+ Bước 2: Chi cục Hải quan tiếp nhận Tờ khai tài liệu chứng từ theo bản giấy hoặc định dạng điện tử nếu đã nối mạng với cơ quan Hải quan và kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung kê khai.

+ Bước 3: Xác nhận thông quan và lưu giữ hồ sơ theo quy định.

### **- Cách thức thực hiện:**

#### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị được chuyển hàng hóa lạc tuyến đến nước có địa chỉ ghi trên vận tải đơn và danh sách hàng hóa lạc tuyến;

- Đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa lạc tuyến quốc tế theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 191/2015/TT-BTC (Tờ khai Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC,

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

#### **- Thời hạn giải quyết:**

Theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan:

+ Tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình;

+ Hoàn thành kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan, trường hợp được gia hạn thì thời gian tối đa không quá 02 ngày.

- **Đối tượng thực hiện:** Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

#### **- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông quan hàng hóa

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số HQ 01 –TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 191/2015/TT-BTC

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

+ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa XK, NK, QC gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế

CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ 01-TKTLCT

Số: ..... / TK-CQBHVБ

**TỜ KHAI**

Tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại  
(sử dụng cho hàng hóa nhóm I)

ST T	Số vận đơn (nếu có)	Họ tên, địa chỉ, số CMND (nếu có)		Tên hàng	Mã số hàng	Xuất xứ	Số kiện	Trọng lượng	Lệ phí	Ghi chú
		Người gửi	Người nhận							

Xác nhận kết quả kiểm tra:

.....ngày.....tháng.....năm 20...

**CÔNG CHỨC HẢI QUAN**  
(ký, đóng dấu công chức)

.....ngày.....tháng.....năm 20...

**CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*Ghi chú:* Nếu hàng hóa xuất khẩu thì gạch bỏ chữ nhập khẩu và ngược lại.

**8. Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác và phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam**

**- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Người khai hải quan tạo lập thông tin và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với các chứng từ khai báo, xuất trình đã được khai báo điện tử) và xuất trình các bản khai (đối với các chứng từ phải xuất trình bản giấy).

+ Bước 2: Các cơ quan quản lý tại cảng tiếp nhận, khai thác thông tin để hoàn thành thủ tục cho phương tiện.

**- Cách thức thực hiện:**

+ Khai báo bằng phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

1. Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác

a. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia:

- a.1) Thông báo tàu đến.
- a.2) Xác báo tàu đến.
- a.3) Bản khai chung.
- a.4) Danh sách thuyền viên.
- a.5) Danh sách hành khách (nếu có).
- a.6) Giấy phép rời cảng.
- a.7) Bản khai hàng hóa.
- a.8) Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có).
- a.9) Vận đơn thứ cấp.
- a.10) Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có).
- a.11) Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).
- a.12) Bản khai dự trữ của tàu (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).
- a.13) Bản khai hành lý thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

b. Chứng từ phải nộp và xuất trình: (bản chính đối với chứng từ xuất trình dạng giấy):

b.1) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

b.2) Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

b.3) Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

b.4) Hộ chiếu thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của thuyền viên.

b.5) Sổ thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị tương đương (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

b.6) Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

b.7) Trường hợp tàu mang cờ nước ngoài (tàu có quốc tịch nước ngoài), người làm thủ tục nộp cho cơ quan kiểm dịch y tế cảng đến hồ sơ chuyển cảng do cơ quan kiểm dịch y tế cảng rời lập./.

2. Hồ sơ đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam thông qua Cơ chế một cửa quốc gia

a. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cơ chế một cửa quốc gia:

a.1) Giấy phép rời cảng cuối cùng.

a.2) Danh sách thuyền viên với đầy đủ thông tin về chức danh.

a.3) Danh sách hành khách.

a.4) Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa.

a.5) Bản khai kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật).

a.6) Bản khai kiểm dịch động vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật).

b. Các chứng từ phải nộp và xuất trình

b.1) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa còn hiệu lực.

b.2) Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật).

b.3) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật).

b.4) Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

b.5) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp).

b.6) Bằng hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện.

b.7) Bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hóa dễ cháy, dễ nổ đối với người thứ ba; bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách.

b.8) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia.

b.9) Giấy chứng nhận chuyên môn của thuyền viên.

b.10) Hộ chiếu thuyền viên, hộ chiếu của hành khách.

b.11) Chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

3. Hồ sơ đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam thông qua Cơ chế một cửa quốc gia

a. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

a.1) Thông báo phương tiện rời cảng.

a.2) Danh sách thuyền viên với đầy đủ chức danh.

a.3) Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở hành khách).

a.4) Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (đối với phương tiện chở hàng hóa).

b. Các chứng từ phải nộp và xuất trình

b.1) Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

b.2) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).

b.3) Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có).

b.4) Chứng từ xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

b.5) Giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ khi làm thủ tục cho phương tiện vào cảng biển và cảng thủy nội địa.

b.6) Giấy chứng nhận chuyên môn của thuyền viên.

b.7) Hộ chiếu thuyền viên, hộ chiếu của hành khách.

b.8) Chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

\* **Số lượng hồ sơ:** Đối với những chứng từ quy định nộp bằng giấy: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:**

1. Đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác

- Chậm nhất 02 giờ kể từ khi nhận được xác báo tàu đã đến vị trí đón trả hoa tiêu, cảng vụ cấp lệnh điều động điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành thủ tục khai báo và gửi hồ sơ điện tử theo quy định, cảng vụ kiểm tra, đối chiếu thông tin về tàu biển và thuyền viên để gửi thông báo xác nhận hoàn thành thủ tục cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam thông qua Cơ chế một cửa quốc gia

Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương

tiện vào cảng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do.

3. Đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam thông qua Cơ chế một cửa quốc gia

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện rời cảng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do.

- Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm phương tiện nhận được giấy phép rời cảng, phương tiện đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều này.

- Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng nhưng ra đến cửa khẩu, cơ quan chức năng tại cửa khẩu không cho phương tiện xuất cảnh thì phải trả lời cho chủ phương tiện biết và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo cho cảng vụ cấp giấy phép rời cảng biết.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các tổ chức, cá nhân

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Cảng vụ hàng hải, biên phòng cửa khẩu cảng, cơ quan kiểm dịch y tế, cơ quan kiểm dịch động vật, cơ quan kiểm dịch thực vật.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo hoàn thành thủ tục.

- **Phí, lệ phí:** Thực hiện theo các văn bản quy định chuyên ngành.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Các chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia được thực hiện theo các văn bản quy định chuyên ngành gồm Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 50/2008/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ, Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Quyết định 34/2016/QĐ-TTg ngày 23/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

- Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

- Nghị định số 50/2008/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng biển;

- Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;

- Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa.



## **II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

### **Thủ tục hành chính cấp Chi cục Hải quan**

#### **1. Thủ tục hải quan đối với xăng dầu cung ứng xuất khẩu, tái xuất cho máy bay.**

##### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị làm thủ tục hải quan đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho máy bay.

+ Bước 2: Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Hải quan thực hiện: Kiểm tra hồ sơ (trường hợp có nghi vấn với chứng từ bản chụp, Chi cục Hải quan yêu cầu doanh nghiệp xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu); xác nhận trên Hóa đơn, Phiếu xuất kho “Hàng hóa đã xuất khẩu”; thanh khoản tờ khai tạm nhập theo quy định (trường hợp xăng dầu tái xuất cho máy bay).

+ Bước 3: Doanh nghiệp thực hiện nộp thuế đối với xăng dầu tái xuất nhưng thực sử dụng trong nội địa.

- **Cách thức thực hiện:** Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định) hoặc điện tử.

##### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

###### **\* Thành phần hồ sơ:**

###### **Đối với xăng dầu xuất khẩu cho máy bay:**

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường thủy qua cửa khẩu cảng thủy nội địa, cửa khẩu cảng biển): 01 bản chụp;

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Văn bản nêu rõ nguồn gốc xăng dầu, khí xuất khẩu (nguồn do Thương nhân nhập khẩu hoặc mua của Thương nhân đầu mỗi nhập khẩu hoặc lấy từ nguồn sản xuất, pha chế xăng dầu, khí): 01 bản chụp;

g) Văn bản xác nhận của Bộ Công Thương về đăng ký kế hoạch sản xuất, nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm xăng dầu: 01 bản chụp;

h) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

i) Mỗi lần giao nhận, người khai hải quan phải có chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa (hóa đơn bán hàng, hóa đơn thương mại, Phiếu xuất kho...) và lập Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa theo mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

**Đối với xăng dầu tái xuất cho máy bay:**

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường thủy qua cửa khẩu cảng thủy nội địa, cửa khẩu cảng biển): 01 bản chụp;

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

g) Hợp đồng bán hàng, phụ lục hợp đồng (nếu có): 01 bản chụp.

i) Hồ sơ xuất khẩu theo quy định tại Điều 16 Thông tư 38/2015/TT-BTC, trong đó mỗi lần giao nhận, người khai hải quan phải có chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa (hóa đơn bán hàng, hóa đơn thương mại, Phiếu xuất kho...) và lập Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa theo mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan;

k) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh xăng dầu và được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không (loại hình dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không) tại cảng hàng không, sân bay theo quy định tại Thông tư số 16/2010/TT-BGTVT ngày 30/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay: 01 bản chụp;

l) Trường hợp các chuyến bay của các hãng hàng không không có Hợp đồng (các chuyến bay charter thu tiền mặt), Thương nhân nộp Đơn đặt hàng (order) của doanh nghiệp quản lý khai thác tàu bay: 01 bản chính; bản fax; e-mail; telex có xác nhận của giám đốc hoặc người được giám đốc ủy quyền ký tên, đóng dấu theo quy định và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của chứng từ.

m) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi các chứng từ quy định tại điểm b, điểm c, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 12 Thông tư 69/2016/TT-BTC dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

Trong Đơn đặt hàng phải thể hiện rõ nội dung: Tên và địa chỉ người mua, người bán; số lượng dự kiến tra nạp; đơn giá và có ký xác nhận của bên mua, bên bán; định mức lượng xăng dầu bay chặng nội địa (trường hợp tàu bay xuất cảnh có bay chặng nội địa), định mức lượng xăng dầu bay chuyên quốc tế; hành trình tàu; lượng xăng dầu dự kiến sử dụng; cam kết về tính chính xác và sử dụng lượng xăng dầu đúng mục đích.

**\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

- **Thời hạn giải quyết:** Tối đa 15 ngày.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí đầu mối được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyên cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;

+ Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;

+ Đại lý làm thủ tục hải quan.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận thông quan.

- **Phí, lệ phí:** 20.000 VNĐ / tờ khai

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK phụ lục IV

+ Tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

+ Mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Xăng dầu tái xuất cho máy bay xuất cảnh.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát Hải quan;

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 89);

+ Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan;

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyên khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.



Cục Hải quan:

HQ/2015/XX

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai	
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:			
				Số lượng phụ lục tờ khai:			
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:		7. Hợp đồng:			
MST		6. Giấy phép số:		Ngày		Ngày	
		Ngày		Ngày			
2. Người nhập khẩu:		8. Hóa đơn thương mại:		9. Cửa khẩu xuất hàng:			
		Ngày hết hạn		Ngày hết hạn			
3. Người uỷ thác/ người được ủy quyền		10. Nước nhập khẩu:					
MST							
4. Đại lý hải quan		11. Điều kiện giao hàng:		12. Phương thức thanh toán:			
MST							
		13. Đồng tiền thanh toán:		14. Tỷ giá tính thuế:			
Số TT	15. Mã mã hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
Cộng:							
Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thu khác			
	a. Trị giá tính thuế	b. Thuế suất (%)	c. Tiền thuế	a. Trị giá tính thu khác	b. Tỷ lệ (%)	c. Số tiền	
1							
2							
3							
Cộng:				Cộng:			
24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số:							
Bằng chữ							
25. Lượng hàng, số hiệu container							
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container	d. Địa điểm đóng hàng			
1							
2							
3							
4							
Cộng:							
26. Chứng từ đi kèm			27. Tắt xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan			30. Xác nhận thông quan		31. Xác nhận của hải quan giám sát		
29. Ghi chép khác							

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:		
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:		
Số TT	15. Mã tế hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ		
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
<b>Cộng:</b>									
Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thuế khác					
	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế khác	Tỷ lệ (%)	Số tiền			
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
<b>Cộng:</b>				<b>Cộng:</b>					
25. Lượng hàng, số hiệu container									
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container			d. Địa điểm đóng hàng			
1									
2									
3									
4									
			<b>Cộng:</b>						

27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai  
 Ngày tháng năm  
 (Người khai lý, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi:		Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:		Cơng chức đăng ký tờ khai			
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:		MST		1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:		8. Hợp đồng:	
MST		2. Người nhập khẩu:		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn		Ngày Ngày hết hạn	
MST		3. Người ủy thác/người được ủy quyền:		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:	
MST		4. Đại lý Hải quan:		12. Phương tiện vận tải: Tên, số hiệu Ngày đến		13. Nước xuất khẩu:			
MST				14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:			
				16. Đơn vị thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:			
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
1									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTĐB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
30. Tổng số tiền thuế (0 26+27+ 28+29):									
Bằng chữ:									
31. Lượng hàng, số hiệu container									
Số TT	a. Số hiệu container		b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1									
2									
						Cộng:			
32. Chứng từ đi kèm					33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan			36. Xác nhận của Bộ quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan		
35. Ghi chép khác:									

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
31. Lượng hàng, số hiệu container:								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
3								
4								
Cộng:								

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai  
 Ngày tháng năm  
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)





## **2. Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển.**

### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị làm thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển.

+ Bước 2: Trong thời hạn bảy làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Hải quan thực hiện: Kiểm tra hồ sơ (trường hợp có nghi vấn với chứng từ bản chụp, Chi cục Hải quan yêu cầu doanh nghiệp xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu); lập Phiếu theo dõi trừ lùi khi làm thủ tục tái xuất; tính thuế, thu thuế đối với phân xăng dầu đã làm thủ tục tái xuất cho tàu biển, tàu bay chạy chặng nội địa trong hành trình chạy tuyến quốc tế hoặc tàu biển, tàu bay đã xuất cảnh nhưng vì lý do khách quan không xuất cảnh để chạy tuyến quốc tế hoặc đã làm thủ tục xuất cảnh nhưng thay đổi lịch trình (có thêm chặng nội địa); xác định xăng dầu đã xuất khẩu đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất.

+ Bước 3: Doanh nghiệp thực hiện nộp thuế đối với xăng dầu xuất khẩu, xăng dầu tái xuất nhưng thực sử dụng trong nội địa

- **Cách thức thực hiện:** Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định) hoặc điện tử.

### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **\* Thành phần hồ sơ:**

#### **Hồ sơ hải quan đối với xăng dầu xuất khẩu:**

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường thủy qua cửa khẩu cảng thủy nội địa, cửa khẩu cảng biển): 01 bản chụp;

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Văn bản nêu rõ nguồn gốc xăng dầu, khí xuất khẩu (nguồn do Thương nhân nhập khẩu hoặc mua của Thương nhân đầu mối nhập khẩu hoặc lấy từ nguồn sản xuất, pha chế xăng dầu, khí): 01 bản chụp;

g) Văn bản xác nhận của Bộ Công Thương về đăng ký kế hoạch sản xuất, nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm xăng dầu: 01 bản chụp;

h) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

i) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Hợp đồng đại lý với công ty cung ứng tàu biển: 01 bản chụp (nộp lần đầu);

k) Đơn đặt hàng (order) của thuyền trưởng hoặc chủ tàu hoặc đại lý chủ tàu hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền: 01 bản chính hoặc bản fax; e-mail; telex có xác nhận của giám đốc hoặc người được giám đốc ủy quyền ký tên, đóng dấu và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của chứng từ;

l) Phiếu xuất kho: 01 bản chụp;

m) Biên bản giao nhận nhiên liệu giữa phương tiện vận tải vận chuyển xăng dầu và tàu biển: 01 bản chụp;

n) Hóa đơn bán hàng hoặc chứng từ thanh toán: 01 bản chụp.

**Hồ sơ hải quan đối với xăng dầu tái xuất:**

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường thủy qua cửa khẩu cảng thủy nội địa, cửa khẩu cảng biển): 01 bản chụp;

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

g) Hợp đồng bán hàng, phụ lục hợp đồng (nếu có): 01 bản chụp;

h) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Hợp đồng đại lý với công ty cung ứng tàu biển: 01 bản chụp (nộp lần đầu);

i) Đơn đặt hàng (order) của thuyền trưởng hoặc chủ tàu hoặc đại lý chủ tàu hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền: 01 bản chính hoặc bản fax; e-mail; telex có xác nhận của giám đốc hoặc người được giám đốc ủy

quyền ký tên, đóng dấu theo quy định và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của chứng từ. Trong đơn đặt hàng phải thể hiện rõ nội dung:

- Cảng đến tiếp theo là cảng nước ngoài;
  - Nếu cảng tiếp theo là cảng biển, cảng sông Việt Nam (tàu chuyển cảng) thì phải có định mức lượng xăng dầu tiêu thụ chạy chặng nội địa (từ cảng hiện tại tới cảng xuất cảnh thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố khác quản lý);
  - Lượng xăng dầu chạy tuyến quốc tế xuất cảnh;
  - Thời gian dự kiến xuất cảnh phải phù hợp với thời gian hiệu lực của tờ khai và thời gian lưu giữ xăng dầu tái xuất tại Việt Nam;
  - Tên, loại, số hồ hiệu (nếu có) tàu mua xăng dầu từ nguồn tạm nhập trên tờ khai hải quan;
  - Cam kết về tính chính xác và sử dụng lượng xăng dầu đúng mục đích;
  - k) Phiếu xuất kho: 01 bản chụp;
  - l) Biên bản giao nhận nhiên liệu giữa phương tiện vận tải vận chuyển xăng dầu và tàu biển: 01 bản chụp;
  - m) Hóa đơn bán hàng hoặc chứng từ thanh toán: 01 bản chụp.
- \* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Tối đa 15 ngày.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí đầu mối được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;

+ Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;

+ Đại lý làm thủ tục hải quan.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận xăng dầu đã xuất khẩu, tái xuất.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

+ Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

+ Mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Cung ứng (tái xuất) xăng dầu cho tàu biển chạy tuyến quốc tế xuất cảnh.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát Hải quan;

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 89);

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.



Cục Hải quan:

HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Cơ quan chức năng đăng ký tờ khai		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:		Số lượng phụ lục tờ khai:		
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:		7. Giấy phép số:		8. Hợp đồng:		
2. Người nhập khẩu:		6. Hóa đơn thương mại:		Ngày		Ngày		
MST		9. Vận đơn (số/ngày):		Ngày hết hạn		Ngày hết hạn		
3. Người ủy thác/ người được ủy quyền:		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:				
MST		12. Phương tiện vận tải:		13. Nước xuất khẩu:				
4. Đại lý Hải quan:		Tên, số hiệu:		Ngày đến				
MST		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:				
		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:				
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29):								
Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container	h. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
					Cộng:			
32. Chứng từ đi kèm				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan		36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan		
35. Ghi chép khác:								

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
31. Lượng hàng, số hiệu container:								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
3								
4								
Cộng:								

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai  
 Ngày . tháng . năm  
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

### **3. Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu nhập khẩu, tạm nhập**

#### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị làm thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu nhập khẩu, tạm nhập.

+ Bước 2: Kiểm tra hồ sơ (trường hợp có nghi vấn với chứng từ bản chụp, Chi cục Hải quan yêu cầu doanh nghiệp xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu); giám sát bơm xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu và lấy mẫu để kiểm tra nhà nước về chất lượng (trường hợp thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng); tính thuế, thu thuế; thông quan lô hàng.

+ Bước 3: Doanh nghiệp thực hiện nộp thuế trước khi đưa xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu nhập khẩu vào sử dụng; xăng dầu, hóa chất, khí vào bảo quản.

**- Cách thức thực hiện:** Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định) hoặc điện tử.

#### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK. Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

c) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển (trừ hàng hóa xuất khẩu, tái xuất cho đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ; khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/3/2016 của Chính phủ): 01 bản chụp;

d) Giấy đăng ký giám định lượng, Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng: 01 bản chụp;

đ) Hợp đồng mua hàng hóa nhập khẩu (đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất): 01 bản chụp;

g) Trường hợp người khai hải quan làm thủ tục lần đầu tại Chi cục Hải quan thì nộp thêm các giấy tờ sau (trừ trường hợp cung ứng – tái xuất, xuất khẩu hàng hóa cho đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số



83/2014/NĐ-CP; khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 19/2016/NĐ-CP):

g.1) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

g.2) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

g.3) Bản hạn mức nhập khẩu xăng dầu tối thiểu do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;

h) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có Giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi các chứng từ quy định tại điểm d, g, h trên đây dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

Trường hợp một lô hàng phải khai trên nhiều tờ khai hoặc hàng hóa nhập khẩu thuộc nhiều loại hình, có chung vận tải đơn, hoá đơn, khai trên nhiều tờ khai theo từng loại hình hàng hóa nhập khẩu tại một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp 01 bộ hồ sơ hải quan (trong trường hợp nộp hồ sơ giấy cho cơ quan hải quan); các tờ khai sau khi ghi rõ “chung chứng từ với tờ khai số.....ngày...” vào ô “Phần ghi chú”.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**- Thời hạn giải quyết:**

+ Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan)

+ Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải:

++ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

++ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá chậm nhất là 08 giờ (căn cứ Thông báo kết quả giám định về lượng, Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng, Chứng thư giám định về chủng loại hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm của Thương nhân) chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định

việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí đầu mối được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyên cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;

+ Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;

+ Đại lý làm thủ tục hải quan.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận thông quan.

**- Phí, lệ phí:** 20.000 VNĐ.

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

+ Mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Đảm bảo nguyên trạng đối với xăng dầu, hóa chất, khí nhập khẩu (bao gồm cả cũ và mới - nếu có) trong thời gian chờ Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng của lô hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 69/2016/TT-BTC.

+ Trường hợp cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng xăng dầu, hóa chất, khí nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu nhập khẩu, Thương nhân chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 69/2016/TT-BTC.

+ Thực hiện quyết định xử lý vi phạm của cơ quan hải quan theo quy định (nếu có).

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám

sát hải quan, kiểm soát Hải quan;

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan;

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.



Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:		Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi:	Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai				
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:		8. Hợp đồng:					
2. Người nhập khẩu: MST		6. Hóa đơn thương mại:	7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn		Ngày Ngày hết hạn				
3. Người ủy thác/người được ủy quyền: MST		9. Vận đơn (số/ngày):	10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:				
4. Đại lý Hải quan: MST		12. Phương tiện vận tải: Tên, số hiệu: Ngày đến		13. Nước xuất khẩu:					
		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:					
		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:					
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
1									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%) Mức thuế		Tiền thuế			
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTĐB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29): Bằng chữ:									
31. Lượng hàng, số hiệu container									
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container				
1									
2									
					Cộng:				
32. Chứng từ đi kèm				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)					
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan			35. Ghi chép khác:		36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
31. Lượng hàng, số hiệu container:								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
3								
4								
Cộng:								

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai  
 Ngày . tháng năm  
 (Người khai họ, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

#### **4. Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu xuất khẩu, tái xuất:**

##### **- Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị làm thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu xuất khẩu, tái xuất.

- Bước 2: Kiểm tra hồ sơ (trường hợp có nghi vấn với chứng từ bản chụp, Chi cục Hải quan yêu cầu doanh nghiệp xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu); lập Phiếu theo dõi trừ lùi khi làm thủ tục tái xuất; tính thuế, thu thuế đối với xăng dầu, hóa chất, khí đã làm thủ tục tái xuất; xác định xăng dầu, hóa chất, khí đã xuất khẩu đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, tái xuất.

- Bước 3: Doanh nghiệp thực hiện nộp thuế đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, tái xuất.

- **Cách thức thực hiện:** Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định) hoặc điện tử.

##### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

###### **\*Thành phần hồ sơ:**

###### **Hồ sơ hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu:**

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường thủy qua cửa khẩu cảng thủy nội địa, cửa khẩu cảng biển): 01 bản chụp;

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Văn bản nêu rõ nguồn gốc xăng dầu, khí xuất khẩu (nguồn do Thương nhân nhập khẩu hoặc mua của Thương nhân đầu mối nhập khẩu hoặc lấy từ nguồn sản xuất, pha chế xăng dầu, khí): 01 bản chụp;

g) Văn bản xác nhận của Bộ Công Thương về đăng ký kế hoạch sản xuất, nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm xăng dầu: 01 bản chụp;

h) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính.

Trường hợp lô hàng tạm nhập được thực hiện trên tờ khai giấy theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC thì khi làm thủ tục tái xuất, người khai hải quan được thực hiện khai báo trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC

Khi làm thủ tục tái xuất, thương nhân phải khai báo thông tin về số tờ khai tạm nhập, số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tương ứng với từng dòng hàng tái xuất để Hệ thống theo dõi trừ lùi; Hệ thống tự động thực hiện trừ lùi theo số lượng trên tờ khai tạm nhập tương ứng.

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi các chứng từ quy định tại điểm b, điểm c, điểm g, điểm h khoản này dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

**Hồ sơ hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí tái xuất:**

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường thủy qua cửa khẩu cảng thủy nội địa, cửa khẩu cảng biển): 01 bản chụp;

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

g) Hợp đồng bán hàng, phụ lục hợp đồng (nếu có): 01 bản chụp.

**\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**- Thời hạn giải quyết:**

+ Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan)

+ Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải:

++ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

++ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá (căn cứ Thông báo kết quả giám định về lượng, Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng, Chứng thư giám định về chủng loại hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm của Thương nhân) chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí đầu môi được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;

+ Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;

+ Đại lý làm thủ tục hải quan.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận xăng dầu, hóa chất, khí đã xuất khẩu, tái xuất.

**- Phí, lệ phí (nếu có):** 20.000 VNĐ

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

+ Tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;



+ Mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Hàng hóa tái xuất trong thời hạn được lưu tại Việt Nam theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát Hải quan;

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan;

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.



Cục Hải quan:

HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai		Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi:		Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:		Cơng chức đăng ký tờ khai		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:								
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hàng:		7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn		8. Hợp đồng: Ngày Ngày hết hạn		
2. Người nhập khẩu:  MST		6. Hóa đơn thương mại:		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		
3. Người ủy thác/người được ủy quyền:  MST		12. Phương tiện vận tải:		13. Nước xuất khẩu:				
4. Đại lý Hải quan:  MST		Tên, số hiệu:		Ngày đến				
		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:				
		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:				
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Tỷ giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Tỷ giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29): Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container		b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container		
1								
2								
						Cộng:		
32. Chứng từ đi kèm				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kê qui phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan			36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan	
35. Ghi chép khác:								

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:		
Số TT	18. Mã tá hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
1									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế			
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTĐB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
Cộng:									
Số TT	18. Mã tá hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
2									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế			
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTĐB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
Cộng:									
Số TT	18. Mã tá hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
3									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế			
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTĐB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
Cộng:									
31. Lượng hàng, số hiệu container:									
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container				
1									
2									
3									
4									
Cộng:									

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai  
 Ngày tháng năm  
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## **5. Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí chuyển tiêu thụ nội địa**

### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi chứa lượng xăng dầu, hóa chất, khí xin chuyển tiêu thụ nội địa.

+ Bước 2: Kiểm tra hồ sơ (trường hợp có nghi vấn với chứng từ bản chụp, Chi cục Hải quan yêu cầu doanh nghiệp xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu); thực hiện điều chỉnh tiền thuế của tờ khai hải quan cũ tương ứng với số hàng hóa chuyển tiêu thụ nội địa đã được kê khai trên tờ khai hải quan mới theo quy định.

+ Bước 3: Doanh nghiệp thực hiện thanh khoản tờ khai tạm nhập chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định, nộp các loại thuế theo quy định đối với lượng xăng dầu, hóa chất, khí tạm nhập chuyển tiêu thụ nội địa.

### **- Cách thức thực hiện:**

+ Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định) hoặc điện tử.

### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị được chuyển tiêu thụ nội địa xăng dầu, hóa chất, khí của Thương nhân: 01 bản chính;

- Tờ khai hải quan nhập khẩu: 02 bản chính. Tại ô chứng từ đi kèm trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu, Thương nhân ghi rõ lượng xăng dầu, hóa chất, khí chuyển tiêu thụ nội địa của tờ khai tạm nhập số ...;

- Tờ khai hải quan tạm nhập của lô hàng: 01 bản chụp có đóng dấu xác nhận của Thương nhân;

- Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng xăng dầu, hóa chất, khí (đối với trường hợp khi tạm nhập chưa thực hiện kiểm tra Nhà nước về chất lượng) hoặc Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng xăng dầu, hóa chất, khí khi làm thủ tục tạm nhập: 01 bản chụp có đóng dấu xác nhận của Thương nhân.

Đối với trường hợp xăng dầu, hóa chất, khí thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng thì phải nộp Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng khi làm thủ tục tạm nhập hoặc Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng khi làm thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa (đối với trường hợp khi tạm nhập chưa thực hiện kiểm tra về chất lượng): 01 bản chụp.

Trường hợp xăng dầu, hóa chất, khí chuyển tiêu thụ nội địa được lấy tại các kho chứa nội địa khác của Thương nhân (khác với kho chứa khi làm thủ tục tạm nhập), Thương nhân nộp bổ sung 01 bản chụp Thông báo kết quả kiểm tra nhà

nước về chất lượng và Thông báo kết quả giám định về lượng tại kho chứa nội địa đó.

Lượng xăng dầu, hóa chất, khí chuyển tiêu thụ nội địa căn cứ trên lượng xăng dầu, hóa chất, khí khi tạm nhập (có Chứng thư giám định lượng) và kết quả trừ lùi, thanh khoản của các tờ khai tái xuất xăng dầu, hóa chất, khí đã hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của tờ khai đó.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:**

+ Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan).

+ Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải:

++ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

++ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá (căn cứ Thông báo kết quả giám định về lượng, Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng, Chứng thư giám định về chủng loại hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm của Thương nhân) chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí đầu môi được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;

+ Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;

+ Đại lý làm thủ tục hải quan.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận thông quan.

- **Phí, lệ phí:** 20.000 vnd

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai hải quan nhập khẩu theo Phụ lục III Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Hàng hóa chuyên tiêu thụ nội địa trong thời hạn được lưu tại Việt Nam theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ;

+ Hàng hóa tạm nhập chuyên tiêu thụ nội địa thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ;

+ Việc chuyển tiêu thụ nội địa chỉ được thực hiện sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan đối với tờ khai hải quan mới;

+ Hàng hóa tạm nhập thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng, khi chuyển tiêu thụ nội địa cũng phải được cơ quan có thẩm quyền thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng (trừ trường hợp khi làm thủ tục tạm nhập đã được kiểm tra nhà nước về chất lượng);

+ Hàng hóa chuyên tiêu thụ nội địa, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát Hải quan;

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 89);

+ Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan;

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **NNNNNNNN1NE** Số tờ khai đầu tiên **XXXXXXXX1XE - NE / NE**  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng **NNNNNNNN1NE**  
 Mã phân loại kiểm tra **XX E** Mã loại hình **XXE X X [ X ]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **XXXE**  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **XXXXXXXXXXE** Mã bộ phận xử lý tờ khai **XE**  
 Ngày đăng ký **dd/MM/yyyy hh:mm:ss** Ngày thay đổi đăng ký **dd/MM/yyyy hh:mm:ss** Thời hạn tái nhập/ tái xuất **dd/MM/yyyy - X**

**Người nhập khẩu**  
 Mã **XXXXXXXX1-XXE**  
 Tên **NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE**  
 Mã bưu chính **XXXXXXXXE**  
 Địa chỉ **NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE**  
 Số điện thoại **XXXXXXXX1.XXXXXXXXE**

**Người ủy thác nhập khẩu**  
 Mã **XXXXXXXX1-XXE**  
 Tên **NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE**

**Người xuất khẩu**  
 Mã **XXXXXXXX1-XXE**  
 Tên **XXXXXXXXXX1 XXXXX XX XX XX XXXXX3 XXXXX4 XXXXX5 XXXXX6 XXXXX7 XXXXX8 XXXXX9 XXXXXE**  
 Mã bưu chính **XXXXXXXXE**  
 Địa chỉ **XXXXXXXX1 XXXXX XX XX XXXXX3 XXXXE XXXXX4 XXXXX5 XXXXX6 XXXXX7 XXXXX8 XXXXX9 XXXXXE XXXXX1 XXXXX2 XXXXX3 XXXXE XXXXX4 XXXXX5 XXXXX6 XXXXX7 XXXXX8 XXXXX9 XXXXXE XXXXX1 XXXXX2 XXXXX3 XXXXE**  
 Mã nước **XE**

**Người ủy thác xuất khẩu** **XXXXXXXX1 XXXXX XX XX XXXXX3 XXXXX4 XXXXX5 XXXXX6 XXXXX7 XXXXX8 XXXXX9 XXXXXE**

Đại lý Hải quan **XXXXE XXXXX XX XX XXXXX3 XXXXX4 XXXXX5 XXXXX6 XXXXX7 XXXXX8 XXXXX9 XXXXXE** Mã nhân viên Hải quan **XXXXE**

**Số vận đơn**  
 1 **XXXXXXXX1 XXXXX XX XX XXXXX3 XXXXE** Địa điểm lưu kho **XXXXXE XXXXX1 XXXXX2 XXXXX3 XXXXE**  
 2 **XXXXXXXX1 XXXXX XX XX XXXXX3 XXXXE** Địa điểm dỡ hàng **XXXXE XXXXX1 XXXXX2 XXXXX3 XXXXE**  
 3 **XXXXXXXX1 XXXXX XX XX XXXXX3 XXXXE** Địa điểm xếp hàng **XXXXE XXXXX1 XXXXX2 XXXXX3 XXXXE**  
 4 **XXXXXXXX1 XXXXX XX XX XXXXX3 XXXXE** Phương tiện vận chuyển **XXXXXXXX1 XXXXX2 XXXXX3 XXXXE**  
 5 **XXXXXXXX1 XXXXX XX XX XXXXX3 XXXXE**  
 Số lượng **12.345.678 XXE** Ngày hàng đến **dd/MM/yyyy**  
 Tổng trọng lượng hàng (Gross) **1.234.567.890 XXE** Ký hiệu và số hiệu **XXXXXXXX1 XXXXX2 XXXXX3 XXXXX4 XXXXX5 XXXXX6 XXXXX7 XXXXX8 XXXXX9 XXXXXE XXXXX1 XXXXX2 XXXXX3 XXXXE**  
 Số lượng container **NNE** Ngày được phép nhập kho đầu tiên **dd/MM/yyyy**  
 Mã vận bản pháp quy khác **XE XE XE XE XE**

Số hóa đơn **X - XXXXXXXX1XXXXXXXXXX3XXXXE**  
 Số tiếp nhận hóa đơn điện tử **NNNNNNNN1NE**  
 Ngày phát hành **dd/MM/yyyy**  
 Phương thức thanh toán **XXXXXE**  
 Tổng trị giá hóa đơn **X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890**  
 Tổng trị giá tính thuế **1.234.567.890.123.456.789**  
 Tổng hệ số phân bố trị giá **12.345.678.901.234.567.890 - X**  
 Mã kết quả kiểm tra nội dung **X**

**Giấy phép nhập khẩu**  
 1 **XXE - XXXXX1 XXXXXE** 2 **XXE - XXXXX1 XXXXXE** 3 **XXE - XXXXX1 XXXXXE**  
 4 **XXE - XXXXX1 XXXXXE** 5 **XXE - XXXXX1 XXXXXE**

Mã phân loại khai trị giá **X**  
 Khai trị giá tổng hợp **XXXXXXXXE X - XE - XXXXX1 XXXXX2 XE XE - 12.345.678.901.234.567.890**  
 Các khoản điều chỉnh  
 Phí vận chuyển **X- XXE - 123.456.789.012.345.678**  
 Phí bảo hiểm **X- XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXE**

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bố
1	X - XXE	- 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
2	X - XXE	- 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
3	X - XXE	- 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
4	X - XXE	- 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
5	X - XXE	- 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890

**Chi tiết khai trị giá**  
 NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE  
 NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE  
 NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	Số tiền bảo lãnh	Tỷ giá tính thuế
1 X NNNNNNNNE	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	XXE - 123.456.789
2 X NNNNNNNNE	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	XXE - 123.456.789
3 X NNNNNNNNE	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	XXE - 123.456.789
4 X NNNNNNNNE	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	XXE - 123.456.789
5 X NNNNNNNNE	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	XXE - 123.456.789
6 X NNNNNNNNE	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	XXE - 123.456.789

Mã xác định thời hạn nộp thuế **X** Người nộp thuế **X**  
 Mã lý do đề nghị BP **X** Phân loại nộp thuế **X**

Tổng số trang của tờ khai **NE** Tổng số dòng hàng của tờ khai **NE**

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [ X ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Số định kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNN1NE

Phân ghi chú  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chi thị của Hải quan X

Ngày	Tên	Nội dung
1 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
2 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
3 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
4 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
5 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
6 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
7 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
8 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
9 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW
10 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW

#### Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW  
 Ngày cấp phép dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Phân loại thẩm tra sau thông quan XE  
 Ngày phê duyệt BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép NE

Tổng số tiền thuế chậm nộp  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt  
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy  
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy  
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành

Thông tin trung chuyển  
 1 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy  
 2 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy  
 3 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXE dd/MM/yyyy



### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE      Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NB / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E      Mã loại hình      Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE      Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss      Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss      Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - x

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE      Mã quản lý năng      Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
 Mô tả hàng hóa NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7  
 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0 NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4  
 NNNNNNNN5 NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNNE

Số của mục khai khoản điều chỉnh      N      N      N      N      N  
 Số lượng (1)      123.456.789.012      XXXE  
 Trị giá hóa đơn      12.345.678.901.234.567.890      Đơn giá hóa đơn      123.456.789 - XXXE - XXXE  
 Thuế nhập khẩu  
 Trị giá tính thuế(S)      12.345.678.901.234.567      VND      Trị giá tính thuế(M)      XXXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Số lượng tính thuế      123.456.789.012      XXXE      Đơn giá tính thuế      123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE  
 Thuế suất      X      XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE - X      Mã áp dụng thuế tuyệt đối      XXXXXXXXXE  
 Số tiền thuế      1.234.567.890.123.456      VND      Nước xuất xứ      XE - XXXXXXXE - XXXE  
 Số tiền miễn giảm      1.234.567.890.123.456      VND      Mã ngoài hạn ngạch      X  
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng      XE  
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu      NNNNNNNN1NE - XXXE  
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu      XXXXE      XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE

#### Thuế và thu khác

1	Tên	NNNNNNNNE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2	Tên	NNNNNNNNE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3	Tên	NNNNNNNNE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4	Tên	NNNNNNNNE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5	Tên	NNNNNNNNE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		

## **6. Thủ tục hải quan đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống chuyên dụng**

### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị làm thủ tục hải quan đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống chuyên dụng

+ Bước 2: Khi nhận được văn bản thông báo về cung cấp khí, nguyên liệu, Bản đồ đường ống ngầm cung cấp khí, nguyên liệu, Biên bản thỏa thuận giữa Thương nhân xuất khẩu và các Thương nhân nhập khẩu, Chi cục Hải quan quản lý có trách nhiệm bố trí cán bộ giám sát và ký xác nhận chỉ số đồng hồ tại thời Điểm xác nhận theo Biên bản. Trường hợp không thể thực hiện được phải thông báo với các Thương nhân và nêu rõ lý do; thống nhất phương án thay đổi thời Điểm xác nhận.

+ Bước 3: Doanh nghiệp thực hiện nộp thuế và các khoản phí theo quy định.

### **- Cách thức thực hiện:**

+ Điện tử.

### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

1. Chứng từ phải nộp:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

c) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải khác có giá trị khác tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển theo quy định của pháp luật (trừ xăng dầu, khí tái xuất, xuất khẩu cho doanh nghiệp quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 35 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, đối tượng quy định tại Khoản 3, Điều 19, Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 19/2016/NĐ-CP): 01 bản chụp;

d) Giấy đăng ký giám định lượng; Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với xăng dầu, hóa chất, khí thuộc Danh Mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng: 01 bản chụp;

đ) Hợp đồng mua hàng hóa nhập khẩu (đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất): 01 bản chụp;

e) Trường hợp một lô hàng phải khai trên nhiều tờ khai hoặc hàng hóa nhập khẩu thuộc nhiều loại hình, có chung vận tải đơn, Hóa đơn, khai trên nhiều tờ khai theo từng loại hình hàng hóa nhập khẩu tại một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp 01 bộ hồ sơ hải quan (trong trường hợp nộp hồ

sơ giấy cho cơ quan hải quan); các tờ khai sau ghi rõ “chung chứng từ với tờ khai số... ngày...” vào ô “Phần ghi chú”.

Đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 18 Thông tư số 38/2015/TT-BTC, người khai hải quan chỉ phải nộp, xuất trình, lưu một bộ hồ sơ hải quan của các tờ khai hải quan thuộc cùng một lô hàng;

g) Trường hợp Thương nhân làm thủ tục lần đầu tại Chi cục Hải quan thì nộp thêm các giấy tờ sau (trừ trường hợp cung ứng (tái xuất), xuất khẩu xăng dầu, khí cho đối tượng quy định tại Điểm b Khoản 4, Khoản 5 Điều 35 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, Khoản 3, Điều 19, Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 19/2016/NĐ-CP):

g.1) Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

g.2) Giấy chứng nhận đủ Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

g.3) Bản hạn mức nhập khẩu xăng dầu tối thiểu do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp.

h) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi các chứng từ quy định tại Điểm đ, Điểm g, Điểm h Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 69/2016/TT-BTC dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Hồ sơ hải quan đối với xuất khẩu xăng dầu, hóa chất, khí:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 4 Thông tư này): 01 bản chụp.

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Văn bản nêu rõ nguồn gốc xăng dầu, khí xuất khẩu (nguồn do Thương nhân nhập khẩu hoặc mua của Thương nhân đầu mối nhập khẩu hoặc lấy từ nguồn sản xuất, pha chế xăng dầu, khí): 01 bản chụp;

g) Văn bản xác nhận của Bộ Công Thương về đăng ký kế hoạch sản xuất, nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm xăng dầu: 01 bản chụp;

h) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi các chứng từ quy định tại Điểm b, Điểm c, Điểm g, Điểm h Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 69/2016/TT-BTC dưới dạng điện tử thông qua

Công thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

3. Hồ sơ hải quan đối với tái xuất xăng dầu, hóa chất, khí:

a) Ngoài các chứng từ phải nộp theo quy định tại các Điểm a, Điểm b, Điểm c, Điểm d, Điểm đ, Điểm h Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 69/2016/TT-BTC, Thương nhân nộp bổ sung 01 bản chụp hợp đồng bán hàng, phụ lục hợp đồng (nếu có);

b) Trường hợp lô hàng tạm nhập được thực hiện trên tờ khai giấy theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC thì khi làm thủ tục tái xuất, người khai hải quan được thực hiện khai báo trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

c) Khi làm thủ tục tái xuất, thương nhân phải khai báo thông tin về số tờ khai tạm nhập, số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tương ứng với từng dòng hàng tái xuất để Hệ thống theo dõi trừ lùi; Hệ thống tự động thực hiện trừ lùi theo số lượng trên tờ khai tạm nhập tương ứng.

Một tờ khai tạm nhập có thể được sử dụng để làm thủ tục tái xuất nhiều lần; một tờ khai tái xuất hàng hóa chỉ được khai báo theo một tờ khai tạm nhập hàng hóa tương ứng. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai tái xuất kiểm tra thông tin về tờ khai hải quan tạm nhập trên Hệ thống để làm thủ tục tái xuất.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan phải khai cụ thể số tờ khai tạm nhập nào ô “Chứng từ đi kèm” của tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

**b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**- Thời hạn giải quyết:**

+ Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan)

+ Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải:

++ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

++ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Tổ chức.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận thông quan.

- **Phí, lệ phí:** 20.000 đồng, theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực hải quan.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai hàng hóa quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Giấy chứng nhận đủ Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương.

+ Thương nhân xuất khẩu phải lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng khí, nguyên liệu để xác định tổng lượng khí, nguyên liệu xuất khẩu và Thương nhân nhập khẩu phải lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng khí, nguyên liệu để xác định tổng lượng khí, nguyên liệu nhập khẩu, cụ thể:

++ Đồng hồ xác định lượng khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu được lắp đặt tại vị trí dễ kiểm tra, quan sát và đảm bảo nguyên tắc sau:

++ Đối với Thương nhân xuất khẩu khí, nguyên liệu: Đồng hồ đo lượng khí, nguyên liệu xuất khẩu lắp đặt tại Điểm đầu của đường ống dẫn cung cấp khí, nguyên liệu (Điểm nổi trên mặt đất trước khi đường ống dẫn ngầm dưới đất).

++ Đối với Thương nhân nhập khẩu khí, nguyên liệu: Đồng hồ đo lượng khí, nguyên liệu nhập khẩu lắp đặt tại Điểm bắt đầu của đường ống dẫn khí, nguyên liệu (Điểm nổi trên mặt đất trước khi đường ống dẫn cung cấp vào nhà máy).

++ Đối với trường hợp lắp đặt các đường ống song song (đường nhánh) có hoặc không lắp đồng hồ đo lượng khí, nguyên liệu qua đường nhánh thì phải đảm bảo khí, nguyên liệu chỉ được cấp qua một đường nhánh. Các đường nhánh còn lại phải được khóa van và được niêm phong hải quan.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2015;

+ Luật Quản lý Thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật thuế số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

+ Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu;

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyên khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [ X ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy \* X

#### Người nhập khẩu

Mã XXXXX0XXX1-XXE  
 Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
 Mã bưu chính XXXXXE  
 Địa chỉ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
 Số điện thoại XXXXX0XXX1XXXXXXXXXE

#### Người ủy thác nhập khẩu

Mã XXXXX0XXX1-XXE  
 Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0

#### Người xuất khẩu

Mã XXXXXXXXX1-XXE  
 Tên XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4 XXXXXXXXX5 XXXXXXXXX6 XXXXXXXXX7  
 Mã bưu chính XXXXXXXXE  
 Địa chỉ XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4 XXXXXXXXX5 XXXXXXXXX6 XXXXXXXXX7  
 XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4 XXXXXXXXX5 XXXXXXXXX6 XXXXXXXXX7  
 Mã nước XE  
 Người ủy thác xuất khẩu XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4 XXXXXXXXX5 XXXXXXXXX6 XXXXXXXXX7

#### Đại lý Hải quan

XXXXE XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4 XXXXXXXXX5 XXXXXXXXX6 Mã nhân viên Hải quan XXXXE

#### Số vận đơn

1 XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4  
 2 XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4  
 3 XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4  
 4 XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4  
 5 XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4

Địa điểm lưu kho XXXXXE XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2  
 Địa điểm dỡ hàng XXXXXE XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4  
 Địa điểm xếp hàng XXXXE XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4  
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXXE XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4

Số lượng 12.345.678 XXE  
 Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE  
 Số lượng container NNE

Ngày hàng đến dd/MM/yyyy  
 Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4  
 XXXXXXXXX5 XXXXXXXXX6 XXXXXXXXX7 XXXXXXXXX8  
 XXXXXXXXX9 XXXXXXXXX0 XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2  
 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4  
 Ngày được phép nhập kho đầu tiên dd/MM/yyyy  
 Mã vận bản pháp quy khác XE XE XE XE XE

Số hóa đơn X - XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2 XXXXXXXXX3 XXXXXXXXX4  
 Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNN1NE  
 Ngày phát hành dd/MM/yyyy  
 Phương thức thanh toán XXXXXXXXE  
 Tổng trị giá hóa đơn X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Tổng trị giá tính thuế 1.234.567.890.123.456.789  
 Tổng hệ số phân bổ trị giá 12.345.678.901.234.567.890 - X  
 Mã kết quả kiểm tra nội dung X

#### Giấy phép nhập khẩu

1 XXXE - XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2E 2 XXXE - XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2E 3 XXXE - XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2E  
 4 XXXE - XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2E 5 XXXE - XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2E

#### Mã phân loại khai trị giá

Khai trị giá tổng hợp XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXXX1 XXXXXXXXX2XE XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Các khoản điều chỉnh  
 Phí vận chuyển X - XXE - 123.456.789.012.345.678  
 Phí bảo hiểm X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXXE  

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1 X	- XXE	- XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
2 X	- XXE	- XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
3 X	- XXE	- XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
4 X	- XXE	- XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
5 X	- XXE	- XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890

#### Chi tiết khai trị giá

WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số đồng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	
1 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901 VND
2 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	Tỷ giá tính thuế	XXE - 123.456.789
3 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE		XXE - 123.456.789
4 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE		XXE - 123.456.789
5 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE		
6 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	Mã xác định thời hạn nộp thuế	X Người nộp thuế X
			Mã lý do đề nghị BP	X Phân loại nộp thuế X

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [ X ] Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Số định kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNN1NE

Phần ghi chú  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXX1.XXXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chi thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
2	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
3	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
4	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
5	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
6	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
7	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
8	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
9	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
10	dd/MM/yyyy	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWW3 WWWWWW4	WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3  
 Ngày cấp phép dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Phân loại thẩm tra sau thông quan XE  
 Ngày phê duyệt BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép NE  
 Tổng số tiền thuế chậm nộp  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

X	WWWWW	dd/MM/yyyy	X	WWWWW	dd/MM/yyyy	X	WWWWW	dd/MM/yyyy
X	WWWWW	dd/MM/yyyy	X	WWWWW	dd/MM/yyyy			
X	WWWWW	dd/MM/yyyy	X	WWWWW	dd/MM/yyyy			

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy
	2 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy
	3 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXE dd/MM/yyyy



### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXX00X1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [ X ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXX00XE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
 Mổ tả hàng hóa  
 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0

Số của mục khai khoản điều chỉnh N N N N N Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE  
 Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE  
 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE  
**Thuế nhập khẩu**  
 Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 VND Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE  
 Thuế suất X XXXXXX00X1XXXXXX2XXXXXXE - X Mã áp dụng thuế tuyệt đối XXXXXX00E  
 Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND Nước xuất xứ XE - XXXXXE - XXE  
 Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND Mã ngoài hạn ngạch X  
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE  
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu NNNNNNNN1NE - XXE  
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu  
 XXXXE XXXX00XX1XXXXXX2XXXXXX3XXXXXX4XXXXXX5XXXXXXE

**Thuế và thu khác**

1	Tên	WWWWW00E	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXX0E
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXX0X1XXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXX00X1XXXXXX2XXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXX4XXXXXX5XXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2	Tên	WWWWW00E	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXX0E
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXX0X1XXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXX00X1XXXXXX2XXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXX4XXXXXX5XXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3	Tên	WWWWW00E	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXX0E
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXX0X1XXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXX00X1XXXXXX2XXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXX4XXXXXX5XXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4	Tên	WWWWW00E	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXX0E
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXX0X1XXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXX00X1XXXXXX2XXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXX4XXXXXX5XXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5	Tên	WWWWW00E	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXX0E
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXX0X1XXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXX00X1XXXXXX2XXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXX4XXXXXX5XXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		

## **7. Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí quá cảnh**

### **- Trình tự thực hiện:**

#### **- Bước 1:**

Người khai hải quan làm kê khai và nộp đủ hồ sơ theo quy định tại trụ sở cơ quan hải quan. Nếu hàng hoá quá cảnh có lưu kho ngoài khu vực cửa khẩu hoặc đi qua lãnh thổ đất liền thì phải xin phép Bộ Công Thương.

#### **- Bước 2:**

+ Cơ quan hải quan cửa khẩu nơi hàng hoá nhập cảnh tiếp nhận bản kê khai hàng hoá quá cảnh hoặc tờ khai hải quan về lô hàng quá cảnh, niêm phong nơi chứa hàng hoá và xác nhận nguyên trạng hàng hóa trên bản kê khai hàng hóa và tờ khai hải quan (đối với trường hợp phải khai hải quan) và giao cho người điều khiển phương tiện vận tải chuyển đến cơ quan hải quan cửa khẩu nơi hàng hoá xuất cảnh;

+ Trường hợp hàng hoá quá cảnh thuộc diện không niêm phong được thì người vận tải, người khai hải quan, công chức hải quan đi cùng (nếu có) chịu trách nhiệm bảo đảm nguyên trạng hàng hóa từ cửa khẩu nơi hàng hoá nhập cảnh đến cửa khẩu nơi hàng hoá xuất cảnh;

+ Cơ quan hải quan cửa khẩu nơi hàng hoá xuất cảnh tiếp nhận bản kê khai hoặc tờ khai hải quan do cơ quan hải quan cửa khẩu nơi hàng hoá nhập cảnh chuyển đến, kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan hoặc nguyên trạng hàng hoá để đối chiếu với các nội dung xác nhận của cơ quan hải quan cửa khẩu nơi hàng hoá nhập cảnh trên bản kê khai hàng hóa hoặc tờ khai hải quan quá cảnh để làm thủ tục xuất cảnh.

+ Trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố bất khả kháng làm suy chuyển niêm phong hải quan hoặc thay đổi nguyên trạng hàng hoá thì người vận tải, người khai hải quan, công chức hải quan đi cùng (nếu có) phải áp dụng các biện pháp để hạn chế tổn thất và báo ngay cho ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi gần nhất để lập biên bản xác nhận hiện trạng của hàng hoá.

#### **- Bước 3:**

Doanh nghiệp thực hiện nộp các khoản phí theo quy định.

**- Cách thức thực hiện:** Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định) hoặc điện tử.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ gồm:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

a.1) Bản kê khai hàng hoá quá cảnh do người khai hải quan hoặc người đại diện nộp cho cơ quan hải quan cửa khẩu đối với hàng hóa quá cảnh giữ nguyên trạng đi thẳng; quá cảnh chuyển tải sang cùng loại phương tiện vận tải đường bộ,

đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không (trừ hàng hoá quá cảnh đi thẳng bằng đường hàng không);

a.2) Tờ khai hải quan hàng hoá quá cảnh và bản kê khai hàng hoá quá cảnh do người khai hải quan hoặc người đại diện nộp cho cơ quan hải quan cửa khẩu đối với hàng hoá quá cảnh phải lưu kho hoặc thay đổi loại phương tiện vận tải.

a.3) Bản kê chi tiết;

a.4) Vận tải đơn;

a.5) Giấy phép hàng hoá quá cảnh (nếu có);

**b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)**

**- Thời hạn giải quyết:**

+ Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan)

+ Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải:

++ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

++ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá (căn cứ Thông báo kết quả giám định về lượng, Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng, Chứng thư giám định về chủng loại hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm của Thương nhân) chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hoá được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hoá, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí đầu mối được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;

- + Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;
- + Đại lý làm thủ tục hải quan.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận thông quan

**- Lệ phí:**

- + Mức thu lệ phí làm thủ tục hải quan là 20.000 VNĐ/01 tờ khai hải quan;
- + Mức thu lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải, quá cảnh Việt Nam là 200.000 VNĐ đối với 01 lần khi làm thủ tục nhập cảnh tại cửa khẩu nhập, không thu lệ phí khi làm thủ tục xuất cảnh.

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, mẫu bảng biểu:**

- + Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 6 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC;
- + Mẫu tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Hàng hóa quá cảnh phải được niêm phong hải quan, trường hợp hàng hóa không thể niêm phong thì giao người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa;

+ Hàng hóa quá cảnh thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật;

+ Trong thời gian quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, nếu người khai hải quan thực hiện trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác thì phải thông báo và được sự đồng ý của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu trước khi thực hiện;

+ Trong trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian thì người khai hải quan, sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra phải thông báo ngay với cơ quan hải quan để

xử lý; trường hợp không thể thông báo với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận và xử lý theo quy định của pháp luật.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát Hải quan;

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan;

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X E [ X ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

**Người nhập khẩu**  
 Mã XXXXXXXX1-XXE  
 Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 Mã bưu chính XXXXXE  
 Địa chỉ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 Số điện thoại XXXXX XXXX1 XXXXXXXXXE  
**Người ủy thác nhập khẩu**  
 Mã XXXXXXXX1-XXE  
 Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7

**Người xuất khẩu**  
 Mã XXXXXXXX1-XXE  
 Tên XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7  
 Mã bưu chính XXXXXXXXE  
 Địa chỉ XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 Mã nước XE  
 Người ủy thác xuất khẩu XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 Mã nhân viên Hải quan XXXXE

<b>Số vận đơn</b>	Địa điểm lưu kho
1 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE	XXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2
2 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE	Địa điểm dỡ hàng XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE
3 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE	Địa điểm xếp hàng XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE
4 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE	Phương tiện vận chuyển XXXXXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE
5 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE	Ngày hàng đến dd/MM/yyyy
Số lượng 12.345.678 XXE	Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7 XXXXXXXX8 XXXXXXXX9 XXXXXXXX0 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE	Ngày được phép nhập kho đầu tiên dd/MM/yyyy
Số lượng container NNE	Mã vận bản pháp quy khác XE XE XE XE XE

Số hóa đơn X - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNN1NE  
 Ngày phát hành dd/MM/yyyy  
 Phương thức thanh toán XXXXXXXE  
 Tổng trị giá hóa đơn X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Tổng trị giá tính thuế 1.234.567.890.123.456.789  
 Tổng hệ số phân bổ trị giá 12.345.678.901.234.567.890 - X  
 Mã kết quả kiểm tra nội dung X

**Giấy phép nhập khẩu**  
 1 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 2 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 3 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2  
 4 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 5 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2

Mã phân loại khai trị giá X  
 Khai trị giá tổng hợp XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XE XE - 12.345.678.901.234.567.890  
**Các khoản điều chỉnh**  
 Phí vận chuyển X - XXE - 123.456.789.012.345.678  
 Phí bảo hiểm X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXE

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1 X	- XXE	- XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
2 X	- XXE	- XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
3 X	- XXE	- XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
4 X	- XXE	- XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
5 X	- XXE	- XXE - 12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890

Chi tiết khai trị giá  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	Số tiền bảo lãnh	Tỷ giá tính thuế
1 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	XXE - 123.456.789
2 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	XXE - 123.456.789
3 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	X	X	X
4 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	X	X	X
5 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	X	X	X
6 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	X	X	X

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [ X ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - x

Số định kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNXXN1NE 3 XXE - NNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWWNE

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXX1 XXXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chi thị của Hải quan X					
Ngày	Tên	Nội dung			
1 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
2 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
3 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
4 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
5 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
6 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
7 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
8 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
9 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0
10 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
 Ngày cấp phép dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Phần loại thẩm tra sau thông quan XE  
 Ngày phê duyệt BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép NE

Tổng số tiền thuế chậm nộp  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3  
 X WWWWWW4E dd/MM/yyyy X WWWWWW5E dd/MM/yyyy X WWWWWW6E dd/MM/yyyy  
 X WWWWWW7E dd/MM/yyyy X WWWWWW8E dd/MM/yyyy X WWWWWW9E dd/MM/yyyy  
 X WWWWWW0E dd/MM/yyyy X WWWWWW1E dd/MM/yyyy X WWWWWW2E dd/MM/yyyy

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy
2 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy
3 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXE dd/MM/yyyy

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt  
 X WWWWWW4E dd/MM/yyyy  
 X WWWWWW5E dd/MM/yyyy  
 X WWWWWW6E dd/MM/yyyy

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [ X ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
 Mô tả hàng hóa WWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 WWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
 WWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0

Số của mục khai khoản điều chỉnh N N N N N  
 Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890  
 Thuế nhập khẩu  
 Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 VND  
 Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE  
 Thuế suất X XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X  
 Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND  
 Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND  
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng  
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu NNNNNNNN1NE - XXE  
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu  
 XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE  
 Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE  
 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE

Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE  
 Mã áp dụng thuế tuyệt đối XXXXXXXXE  
 Nước xuất xứ XE - XXXXXE - XXE  
 Mã ngoài hạn ngạch X

#### Thuế và thu khác

1	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		



## **8. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế xăng dầu, khí**

### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1. Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, pha chế xăng dầu, khí.

+ Bước 2: Trong thời hạn bảy làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Hải quan thực hiện: Kiểm tra hồ sơ; kiểm tra danh mục, điều kiện nhập khẩu. Nếu phù hợp thì chấp nhận danh mục, không phù hợp thì yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho người khai hải quan bằng phiếu yêu cầu nghiệp vụ.

+ Bước 3: Doanh nghiệp đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu và thống nhất với nguyên liệu vật tư trong danh mục đã được cơ quan hải quan chấp nhận.

+ Bước 4: Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra điều kiện và đăng ký tờ khai hải quan; kiểm tra hồ sơ hoặc hàng hoá và thông quan.

### **- Cách thức thực hiện:**

Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định) hoặc điện tử.

### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **\* Thành phần hồ sơ:**

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

- Hợp đồng mua nguyên liệu hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng mua nguyên liệu: 01 bản chụp;

- Hóa đơn thương mại: 01 bản chính;

- Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật: 01 bản chụp;

- Hợp đồng bán xăng dầu, khí (Hợp đồng khung; Hợp đồng nguyên tắc (nếu có) và Phụ lục hợp đồng (nếu có): 01 bản chụp;

- Bản đăng ký kế hoạch sản xuất, pha chế, nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm xăng dầu, khí của Thương nhân có xác nhận của Bộ Công Thương: 01 bản chụp.

Trường hợp Thương nhân làm thủ tục lần đầu tại Chi cục Hải quan thì nộp thêm các giấy tờ sau:

- Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp.

**\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

**- Thời hạn giải quyết:**

+ Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan);

+ Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải:

++ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

++ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá (căn cứ Thông báo kết quả giám định về lượng, Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng, Chứng thư giám định về chủng loại hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm của Thương nhân) chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí đầu mối được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyên cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;

+ Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;

+ Đại lý làm thủ tục hải quan.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan;

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận thông quan.

- **Phí, lệ phí:** 20.000 VNĐ.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Không.

- **Căn cứ pháp lý:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát Hải quan;

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan;

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE      Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E      Mã loại hình XXE X X [ X ]      Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE      Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss      Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss      Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

**Người nhập khẩu**  
 Mã XXXXXXXX1-XXE  
 Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW  
 Mã bưu chính XXXXXE  
 Địa chỉ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW  
 Số điện thoại XXXXXXXX1XXXXXXXXXE  
**Người ủy thác nhập khẩu**  
 Mã XXXXXXXX1-XXE  
 Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

**Người xuất khẩu**  
 Mã XXXXXXXX1-XXE  
 Tên XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7  
 Mã bưu chính XXXXXXXXE  
 Địa chỉ XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE      XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE      XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 Mã nước XE  
**Người ủy thác xuất khẩu** XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7

Đại lý Hải quan XXXXE      Mã nhân viên Hải quan XXXXE

**Số vận đơn**  
 1 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 2 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 3 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 4 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 5 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
**Số lượng** 12.345.678 XXE  
**Tổng trọng lượng hàng (Gross)** 1.234.567.890 XXE  
**Số lượng container** NNE  
**Địa điểm lưu kho** XXXXXE      XXXXXXXX1 XXXXXXXX2  
**Địa điểm dỡ hàng** XXXXE      XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
**Địa điểm xếp hàng** XXXXE      XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
**Phương tiện vận chuyển** XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
**Ngày hàng đến** dd/MM/yyyy  
**Ký hiệu và số hiệu** XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4  
 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7 XXXXXXXX8  
 XXXXXXXX9 XXXXXXXX0 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2  
 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4  
**Ngày được phép nhập kho đầu tiên** dd/MM/yyyy  
**Mã văn bản pháp quy khác** XE XE XE XE XE

**Số hóa đơn** X - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
**Số tiếp nhận hóa đơn điện tử** NNNNNNNN1NE  
**Ngày phát hành** dd/MM/yyyy  
**Phương thức thanh toán** XXXXXXXE  
**Tổng trị giá hóa đơn** X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
**Tổng trị giá tính thuế** 1.234.567.890.123.456.789  
**Tổng hệ số phân bổ trị giá** 12.345.678.901.234.567.890 - X  
**Mã kết quả kiểm tra nội dung** X

**Giấy phép nhập khẩu**  
 1 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXXE      2 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXXE      3 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXXE  
 4 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXXE      5 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXXE

**Mã phân loại khai trị giá** X  
**Khai trị giá tổng hợp** XXXXXXXXE      X - XE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2XE      XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
**Các khoản điều chỉnh**  
**Phí vận chuyển** X - XXE - 123.456.789.012.345.678  
**Phí bảo hiểm** X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXE  

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	X - XXE -	12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
2	X - XXE -	12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
3	X - XXE -	12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
4	X - XXE -	12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890
5	X - XXE -	12.345.678.901.234.567.890	12.345.678.901.234.567.890

**Chi tiết khai trị giá**  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0

Tên sách thuế	Tổng tiền thuế	Số đồng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	Số tiền bảo lãnh	Tỷ giá tính thuế	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Người nộp thuế
1 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	X	X	
2 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	X	X	
3 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	X	X	
4 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	X	X	
5 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	X	X	
6 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	12.345.678.901 VND	XXE - 123.456.789	X	X	

Tổng số trang của tờ khai NE      Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [ X ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNN1NE

Phần ghi chú  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5  
 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXX1XXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chi thị của Hải quan X

Ngày	Tên	Nội dung
1 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
2 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
3 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
4 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
5 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
6 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
7 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
8 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
9 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4
10 dd/MM/yyyy	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4	WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
 Ngày cấp phép dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Phân loại thẩm tra sau thông quan XE  
 Ngày phê duyệt BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss  
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép NE

Tổng số tiền thuế chậm nộp  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3  
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy  
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy  
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy
2 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy
3 XXXXXE	dd/MM/yyyy	~ dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXE dd/MM/yyyy

<IMP>

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX Z Mã loại hình X X X [ X ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
 Mô tả hàng hóa  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4  
 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0

Số của mục khai khoản điều chỉnh	N N N N N	Số lượng (1)	123.456.789.012	XXXE
Trị giá hóa đơn	12.345.678.901.234.567.890	Số lượng (2)	123.456.789.012	XXXE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	123.456.789	- XXE - XXXE
Trị giá tính thuế(S)	12.345.678.901.234.567 VND	Trị giá tính thuế(M)	XXXE - 12.345.678.901.234.567.890	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE	Đơn giá tính thuế	123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE	
Thuế suất X	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE - X	Mã áp dụng thuế tuyệt đối	XXXXXXXXXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND	Nước xuất xứ	XE - XXXXXE - XXXE	
Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND	Mã ngoài hạn ngạch	X	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		XZ		
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	NNNNNNNN1NE - XXXE			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu	XXXXE XXXX XXXXX1 XXXX XXXX2 XXXX XXXX3 XXXX XXXX4 XXXX XXXX5 XXXX XXXXE			

#### Thuế và thu khác

1	Tên	WWWWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2	Tên	WWWWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3	Tên	WWWWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4	Tên	WWWWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5	Tên	WWWWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		

## **9. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu xăng dầu, khí**

### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu xăng dầu, khí.

+ Bước 2: Trong thời hạn bày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Hải quan thực hiện: Kiểm tra hồ sơ; kiểm tra danh mục, điều kiện nhập khẩu. Nếu phù hợp thì chấp nhận danh mục, không phù hợp thì yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho người khai hải quan bằng phiếu yêu cầu nghiệp vụ.

+ Bước 3: Doanh nghiệp đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu và thống nhất với nguyên liệu vật tư trong danh mục đã được cơ quan hải quan chấp nhận.

+ Bước 4: Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra điều kiện và đăng ký tờ khai hải quan; kiểm tra hồ sơ hoặc hàng hoá và thông quan.

### **- Cách thức thực hiện:**

Thủ công (nộp hồ sơ giấy) hoặc Điện tử.

### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:**

- Tờ khai hải quan;

- Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng: nộp 01 bản sao; hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (nếu xuất khẩu uỷ thác): nộp 01 bản sao;

- Tùy trường hợp cụ thể dưới đây, người khai hải quan nộp thêm, xuất trình các chứng từ sau:

+ Bản kê chi tiết hàng hoá đối với trường hợp hàng hoá có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất: nộp 01 bản chính;

+ Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu theo quy định của pháp luật: nộp 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc bản sao khi xuất khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu, lập phiếu theo dõi trừ lùi;

+ Các chứng từ khác có liên quan theo quy định của pháp luật: nộp 01 bản chính;

Đối với trường hợp đơn vị Hải quan làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm không phải là đơn vị Hải quan làm thủ tục nhập khẩu nguyên vật liệu thì trước khi nộp hồ sơ để đăng ký tờ khai xuất khẩu phải có bản “Đăng ký Chi cục Hải quan làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm NSXXK” của doanh nghiệp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

**- Thời hạn giải quyết:**

+ Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan).

+ Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải:

++ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

++ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá (căn cứ Thông báo kết quả giám định về lượng, Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng, Chứng thư giám định về chủng loại hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm của Thương nhân) chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí đầu mối được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;

+ Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;

+ Đại lý làm thủ tục hải quan.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan;

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan;

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.



- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** 20.000 vnd.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Mẫu tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC hoặc mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC (trường hợp thực hiện thủ tục hải quan thủ công).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí dầu mỗi được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;

+ Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;

+ Đại lý làm thủ tục hải quan.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát Hải quan;

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan;

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.

<IMP>

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [ X ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

**Người nhập khẩu**  
 Mã XXXXXXXX1-XXE  
 Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW  
 Mã bưu chính XXXXXE  
 Địa chỉ WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW  
 Số điện thoại XXXXXXXX1 XXXXXXXXE  
**Người ủy thác nhập khẩu**  
 Mã XXXXX XXX1-XXE  
 Tên WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7  
 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW

**Người xuất khẩu**  
 Mã XXXXXXXX1-XXE  
 Tên XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXXE  
 Mã bưu chính XXXXXXXE  
 Địa chỉ XXXXX XXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE XXXXXXXX1 XXXXX XXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 XXXXX XXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE XXXXXXXX1 XXXXX XXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 Mã nước XE  
**Người ủy thác xuất khẩu** XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4 XXXXXXXX5 Mã nhân viên Hải quan XXXXE

**Số vận đơn**  
 1 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 2 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 3 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 4 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
 5 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
**Số lượng** 12.345.678 XXE  
**Tổng trọng lượng hàng (Gross)** 1.234.567.890 XXE  
**Số lượng container** NNE  
**Địa điểm lưu kho** XXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXXE  
**Địa điểm dỡ hàng** XXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
**Địa điểm xếp hàng** XXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
**Phương tiện vận chuyển** XXXXXXXE XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
**Ngày hàng đến** dd/MM/yyyy  
**Ký hiệu và số hiệu** XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXXXXX4  
 XXXXXXXX5 XXXXXXXX6 XXXXXXXX7 XXXXXXXX8  
 XXXXXXXX9 XXXXXXXX0 XXXXXXXX1 XXXXXXXX2  
 XXXXXXXX3 XXXXXXXXE  
**Ngày được phép nhập kho đầu tiên** dd/MM/yyyy  
**Mã vận bản pháp quy khác** XE XE XE XE XE

**Số hóa đơn** X - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2 XXXXXXXX3 XXXXE  
**Số tiếp nhận hóa đơn điện tử** NNNNNNNN1NE  
**Ngày phát hành** dd/MM/yyyy  
**Phương thức thanh toán** XXXXXXXE  
**Tổng trị giá hóa đơn** X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
**Tổng trị giá tính thuế** 1.234.567.890.123.456.789  
**Tổng hệ số phần bổ trị giá** 12.345.678.901.234.567.890 - X  
**Mã kết quả kiểm tra nội dung** X

**Giấy phép nhập khẩu**  
 1 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXXE 2 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXXE 3 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXXE  
 4 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXXE 5 XXXE - XXXXXXXX1 XXXXXXXXE

**Mã phân loại khai trị giá** X  
**Khai trị giá tổng hợp** XXXXXXXXE X - XE - XXXXXXXX1 XXXXXXXX2XE XXXE - 12.345.678.901.234.567.890  
**Các khoản điều chỉnh**  
**Phí vận chuyển** X - XXE - 123.456.789.012.345.678  
**Phí bảo hiểm** X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXE  
**Mã tên Mã phân loại Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phần bổ**  
 1 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890  
 2 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890  
 3 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890  
 4 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890  
 5 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890

**Chi tiết khai trị giá**  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0  
 WWWWWW1 WWWWWW2 WWWWWW3 WWWWWW4 WWWWWW5 WWWWWW6 WWWWWW7 WWWWWW8 WWWWWW9 WWWWWW0

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng			
1 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	Tổng tiền thuế phải nộp	12.345.678.901 VND	
2 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901 VND	
3 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	Tỷ giá tính thuế	XXE - 123.456.789	
4 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE		XXE - 123.456.789	
5 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE		XXE - 123.456.789	
6 X WWWWWW	12.345.678.901 VND	NE	Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Người nộp thuế X
			Mã lý do đề nghị BP	X	Phân loại nộp thuế X

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai  Số tờ khai đầu tiên   
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng   
 Mã phân loại kiểm tra  Mã loại hình  Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai   
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai  Mã bộ phận xử lý tờ khai   
 Ngày đăng ký  Ngày thay đổi đăng ký  Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Số định kèm khai báo điện tử

Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp  Số quản lý người sử dụng

Phân loại chi thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	<input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
2	<input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
3	<input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
4	<input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
5	<input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
6	<input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
7	<input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
8	<input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
9	<input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>
10	<input type="text" value="dd/MM/yyyy"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2"/> <input type="text" value="NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>	<input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4 NNNNNNNN5"/> <input type="text" value="NNNNNNNN6 NNNNNNNN7 NNNNNNNN8 NNNNNNNN9 NNNNNNNN0"/> <input type="text" value="NNNNNNNN1 NNNNNNNN2 NNNNNNNN3 NNNNNNNN4"/>

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan   
 Ngày cấp phép   
 Ngày hoàn thành kiểm tra   
 Phân loại thẩm tra sau thông quan   
 Ngày phê duyệt BP   
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP   
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép   
 Tổng số tiền thuế chậm nộp   
 X   X   X    
 X   X    
 X   X    
 Thời hạn cho phép vận chuyển báo thuế (khởi hành)   
 Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành  
 Thông tin trung chuyển 1 XXXXXE  ~   
 2 XXXXXE  ~   
 3 XXXXXE  ~   
 Địa điểm đích cho vận chuyển báo thuế XXXXXE

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

X

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE  
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [ X ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE  
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [ X ]  
 Mô tả hàng hóa WWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7  
 WWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4  
 WWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0

Số của mục khai khoản điều chỉnh N N N N N Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE  
 Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890 Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE  
 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE

**Thuế nhập khẩu**  
 Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 VND Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890  
 Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE  
 Thuế suất X XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXE - X Mã áp dụng thuế tuyệt đối XXXXXXXXE  
 Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND Nước xuất xứ XE - XXXXXE - XXE  
 Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND Mã ngoài hạn ngạch X  
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE  
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu NNNNNNNN1NE - XXE

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu  
 XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE

**Thuế và thu khác**

1	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		



Cục Hải quan:

HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Cơ quan đăng ký tờ khai		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:				
				Số lượng phụ lục tờ khai:				
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:						
2. Người nhập khẩu:		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số:		8. Hợp đồng:		
MST				Ngày		Ngày		
				Ngày hết hạn		Ngày hết hạn		
3. Người uỷ thác/người được ủy quyền:		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:		
MST								
4. Đại lý Hải quan:		12. Phương tiện vận tải:		13. Nước xuất khẩu:				
		Tên, số hiệu:		Ngày đến				
MST								
		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:				
		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:				
Số TT	18. Mã tá hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29):								
Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container		b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container		
1								
2								
						Cộng:		
32. Chứng từ đi kèm				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan			36. Xảo nhân của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đơn hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan	
35. Ghi chép khác:								

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế		Tiền thuế	
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế		Tiền thuế	
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế		Tiền thuế	
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
31. Lượng hàng, số hiệu container.								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
3								
4								
Cộng:								

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai  
 Ngày tháng năm  
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## **10. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan**

### **- Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Khai tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II và khai vận chuyển kết hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 51 Thông tư 38/2015/TT-BTC.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC.

Bước 2: Nộp, xuất trình bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 91 Thông tư 38/2015/TT-BTC cho Hải quan quản lý kho ngoại quan.

Bước 3: Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

### **- Cách thức thực hiện:**

+ Thực hiện trên hệ thống thông quan điện tử, tại trụ sở cơ quan hành chính

### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu (nếu có): 02 bản chính.

a.2) Nộp 01 bản chụp vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ);

a.3) Nộp 01 bản chụp giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Bộ Công Thương khi đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để xuất đi nước khác phải được cấp Giấy chứng nhận mã số tạm nhập, tái xuất;

a.4) Nộp 01 bản chính giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

### **- Thời hạn giải quyết:**

- Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan năm 2014.

- Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan năm 2014, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin đến đích của lô hàng nhập khẩu được cập nhật trên Hệ thống.

- **Phí, lệ phí:** hàng hóa gửi kho ngoại quan thu lệ phí làm thủ tục hải quan một lần khi làm thủ tục nhập kho, khi xuất kho không thu; mức thu là 20.000 VND/tờ khai.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (mẫu HQ/2015/NK).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan gồm:

a) Hàng hóa của chủ hàng nước ngoài chưa ký hợp đồng bán hàng cho doanh nghiệp ở Việt Nam;



b) Hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu từ nước ngoài chờ đưa vào thị trường trong nước hoặc chờ xuất khẩu sang nước thứ ba;

c) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan để chờ xuất khẩu sang nước thứ ba.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát, hải quan.

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 106/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hoạt động xuất, nhập xăng dầu, nguyên liệu để pha chế xăng dầu và hoạt động pha chế chuyển đổi chủng loại xăng dầu tại kho ngoại quan xăng dầu (đối với mặt hàng xăng dầu thì thực hiện thêm Thông tư này).



Cục Hải quan:

HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:				
				Số lượng phụ lục tờ khai:				
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:						
2. Người nhập khẩu:		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số:		8. Hợp đồng:		
MST				Ngày		Ngày		
				Ngày hết hạn		Ngày hết hạn		
3. Người ủy thác/người được ủy quyền:		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:		
MST								
4. Đại lý Hải quan:		12. Phương tiện vận tải:		13. Nước xuất khẩu:				
		Tên, số hiệu		Ngày đến				
MST				14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:		
		16. Đăng giá thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:				
Số TT	18. Mã tế hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Tỷ giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Tỷ giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29):								
Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container		b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container		
1								
2								
						Cộng:		
32. Chứng từ đi kèm				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kết quả phân lượng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan			36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan	
35. Ghi chép khác:								

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mã mã hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
31. Lượng hàng, số hiệu container:								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
3								
4								
Cộng:								

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai  
 Ngày tháng năm  
 (Người khai bỏ, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## **11. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa vào kho ngoại quan**

### **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Đăng ký tờ khai xuất khẩu từ nội địa hoặc từ khu phi thuế quan đồng thời thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Thông tư 38/2015/TT-BTC, cụ thể.

a.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu miễn kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng, hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập, sau khi tập kết hàng hóa trong khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin số tờ khai, danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa khác) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (đối với khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài) hoặc cơ quan hải quan tại cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, ga đường sắt liên vận quốc tế;

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <http://www.customs.gov.vn>) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi hàng hóa đã vào khu vực giám sát, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan xuất trình tờ khai hải quan giấy được Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận thông quan, giải phóng hàng.

a.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan trong quá trình vận chuyển để xuất trình cho hải quan cửa khẩu xuất. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra xác nhận, người khai hải quan thực hiện công việc theo quy định tại điểm a.1 khoản này;

a.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu do Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa thì sau khi hàng hóa được thông quan, giải phóng hàng, người khai hải quan thực hiện theo điểm a.1 trên đây;

a.4) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng chưa có Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi thì người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin số tờ khai, danh sách container, danh sách hàng hóa cho cơ quan hải quan;

a.5) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, nhưng người vận chuyển chỉ xếp được một phần lô hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh, phần còn lại sẽ được thực xuất lên phương tiện vận tải khác thì người vận chuyển có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để tiếp tục giám sát số hàng còn lại đến khi thực xuất hết.

Bước 2: Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

**- Cách thức thực hiện:**

+ Thực hiện trên hệ thống thông quan điện tử, tại trụ sở cơ quan hành chính

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ: không quy định

**- Thời hạn giải quyết:**

- Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan năm 2014.

- Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật hải quan năm 2014, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, Tổ chức.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

- **Phí, lệ phí:** hàng hóa gửi kho ngoại quan thu lệ phí làm thủ tục hải quan một lần khi làm thủ tục nhập kho, khi xuất kho không thu; mức thu là 20.000 VNĐ/tờ khai.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa khác)

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan chờ xuất khẩu;

b) Hàng hóa hết thời hạn tạm nhập phải tái xuất.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát, hải quan.

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực hải quan.

- Thông tư số 106/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hoạt động xuất, nhập xăng dầu, nguyên liệu để pha chế xăng dầu và hoạt động pha chế chuyển đổi chủng loại xăng dầu tại kho ngoại quan xăng dầu (đối với mặt hàng xăng dầu thì thực hiện thêm Thông tư này).

CỤC HẢI QUAN TỈNH/ TP  
CHI CỤC HẢI QUAN

....., ngày.....tháng..... năm 20...

**DANH SÁCH CONTAINER  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN**

1. Chi cục hải quan giám sát: .....
2. Đơn vị XNK:.....
3. Mã số thuế:.....
4. Số tờ khai:.....
5. Trạng thái tờ khai:.....
6. Ngày tờ khai:.....
7. Loại hình:.....
- 8: Luồng:.....

STT	SỐ HIỆU CONTAINER (1)	SỐ SEAL CONTAINER (nếu có) (2)	SỐ SEAL HẢI QUAN (nếu có) (3)	XÁC NHẬN CỦA BỘ PHẬN GIÁM SÁT HẢI QUAN (4)	MÃ VẠCH (5)
					(in mã vạch)

**Ghi chú:**

- *Cột số (1):*

+ *Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.*

+ *Đối với hàng xuất khẩu: lấy từ tiêu chí "Số container" trên tờ khai xuất.*

*Trường hợp có sự thay đổi số container đã khai báo, căn cứ chứng từ do người khai hải quan nộp, xuất trình, công chức hải quan cập nhật số container vào Hệ thống để in lại danh sách container.*

- *Cột số (2): Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.*

CỤC HẢI QUAN TỈNH/ TP  
**CHI CỤC HẢI QUAN**

....., ngày.....tháng..... năm 20...

**DANH SÁCH HÀNG HÓA  
 ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN**

1. Chi cục hải quan giám sát: .....
2. Đơn vị XNK:.....
3. Mã số thuế:.....
4. Số tờ khai:.....
5. Trạng thái tờ khai:.....
6. Ngày tờ khai:.....
7. Loại hình:.....
8. Luồng:.....

STT	SỐ LƯỢNG HÀNG (1)	TỔNG TRỌNG LƯỢNG HÀNG (2)	LƯỢNG HÀNG HÓA THỰC TẾ QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN (3)	XÁC NHẬN CỦA CÔNG CHỨC HẢI QUAN (4)
	10000 tấn	10000 tấn	Lần 1: 500 tấn	
			Lần 2: 500 tấn	
			...	

**Ghi chú:**

- Cột số (1) lấy từ tiêu chí "Số lượng" trên phần "General" của tờ khai hải quan.
- Cột số (2) lấy từ tiêu chí "Tổng trọng lượng hàng" trên phần "General" của tờ khai hải quan.
- Trường hợp hàng hóa được đưa qua KVGS nhiều lần thì đối với từng lần đưa hàng qua KVGS, công chức hải quan thực hiện:
  - + Cột số (3): ghi rõ lượng hàng từng lần qua KVGS.
  - + Cột số (4): ghi ngày, tháng, năm; ký, đóng dấu công chức.
- Trường hợp giá trị tại cột (1):
  - + khác 1 thì theo dõi lượng hàng tại cột (3) tương ứng theo cột (1);
  - + bằng 1 thì theo dõi lượng hàng tại cột (3) tương ứng theo cột (2).



## **12. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài**

### **- Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Nộp, xuất trình Phiếu xuất kho do doanh nghiệp lập theo quy định về pháp luật kế toán trong đó có ghi cụ thể hàng hóa xuất kho của từng tờ khai nhập kho.

Bước 2: Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

Bước 3: Thực hiện khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Bước 4: Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan và xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên hệ thống

### **- Cách thức thực hiện:**

+ Thực hiện trên hệ thống thông quan điện tử, tại trụ sở cơ quan hành chính

### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

Phiếu xuất kho do doanh nghiệp lập: 01 bản chụp.

Số lượng: 01 bộ.

### **- Thời hạn giải quyết:**

- Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan năm 2014.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

- **Phí, lệ phí:** hàng hóa gửi kho ngoại quan thu lệ phí làm thủ tục hải quan một lần khi làm thủ tục nhập kho, khi xuất kho không thu; mức thu là 20.000 VNĐ/tờ khai.

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.**

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài chỉ được xuất qua các cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát, hải quan.

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 106/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hoạt động xuất, nhập xăng dầu, nguyên liệu để pha chế xăng dầu và hoạt động pha chế chuyển đổi chủng loại xăng dầu tại kho ngoại quan xăng dầu (đối với mặt hàng xăng dầu thì thực hiện thêm Thông tư này).

### **13. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan**

#### **-Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Thực hiện việc kê khai thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan với Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan. Cụ thể: Cập nhật thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và chia sẻ các thông tin trên với cơ quan hải quan để quản lý, theo dõi.

Bước 2: Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 Thông tư 38/2015/TT-BTC tại Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan, cụ thể:

- Đối với hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản hoặc đưa hàng về địa điểm kiểm tra hoặc hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập hoặc hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế, không chịu thuế, có số tiền thuế phải nộp bằng không hoặc được ân hạn thuế 275 ngày do Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế (kiểm hóa hộ) theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai: Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan, danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa khác) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tại khu vực cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không quốc tế, kho hàng không kéo dài hoặc cho cơ quan hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, ga đường sắt liên vận quốc tế.

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <http://www.customs.gov.vn>) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi người khai hải quan nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống;

- Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực cảng, cửa khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 52 Thông tư 38/2015/TT-BTC:

- + Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan thực hiện niêm phong;
  - + Bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;
  - + Bảo quản nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan theo quy định hiện hành.
- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng chưa có Hệ thống

công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi thì người khai hải quan cung cấp thông tin số tờ khai, danh sách container, danh sách hàng hóa cho cơ quan hải quan.

**- Cách thức thực hiện:**

+ Thực hiện trên hệ thống thông quan điện tử, tại trụ sở cơ quan hành chính

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Không quy định.

**- Thời hạn giải quyết:**

- Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan năm 2014.

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, Tổ chức.

**- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**- Phí, lệ phí:** hàng hóa gửi kho ngoại quan thu lệ phí làm thủ tục hải quan một lần khi làm thủ tục nhập kho, khi xuất kho không thu; mức thu là 20.000 VND/tờ khai.

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V (đối với hàng hóa khác).

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

\* Hàng hóa gửi kho ngoại quan thuộc diện buộc phải tái xuất theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì không được phép nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam.

\* Các loại hàng hóa sau đây không được nhập khẩu vào nội địa từ kho ngoại quan:

- Hàng hóa theo quy định phải làm thủ tục nhập khẩu tại cửa khẩu;

- Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được chuyển cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất, gia công và hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát, hải quan.

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 106/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hoạt động xuất, nhập xăng dầu, nguyên liệu để pha chế xăng dầu và hoạt động pha chế chuyển đổi chủng loại xăng dầu tại kho ngoại quan xăng dầu (đối với mặt hàng xăng dầu thì thực hiện thêm Thông tư này).

Mẫu số 29/DSCT/GSQL

Mã vạch

CỤC HẢI QUAN TỈNH/TP  
CHI CỤC HẢI QUAN

....., ngày.....tháng..... năm 20...

**DANH SÁCH CONTAINER  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN**

1. Chi cục hải quan giám sát: .....
2. Đơn vị XNK:.....
3. Mã số thuế:.....
4. Số tờ khai:.....
5. Trạng thái tờ khai:.....
6. Ngày tờ khai:.....
7. Loại hình:.....
8. Luồng:.....

STT	SỐ HIỆU CONTAINER (1)	SỐ SEAL CONTAINER (nếu có) (2)	SỐ SEAL HẢI QUAN (nếu có) (3)	XÁC NHẬN CỦA BỘ PHẬN GIÁM SÁT HẢI QUAN (4)	MÃ VẠCH (5)
					(in mã vạch)

**Ghi chú:**

- **Cột số (1):**

+ Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.

+ Đối với hàng xuất khẩu: lấy từ tiêu chí "Số container" trên tờ khai xuất.

Trường hợp có sự thay đổi số container đã khai báo, căn cứ chứng từ do người khai hải quan nộp, xuất trình, công chức hải quan cập nhật số container vào Hệ thống để in lại danh sách container.

- **Cột số (2):** Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.

CỤC HẢI QUAN TỈNH/ TP  
**CHI CỤC HẢI QUAN**

....., ngày.....tháng..... năm 20...

**DANH SÁCH HÀNG HÓA  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN**

1. Chi cục hải quan giám sát: .....
2. Đơn vị XNK:.....
3. Mã số thuế:.....
4. Số tờ khai:.....
5. Trạng thái tờ khai:.....
6. Ngày tờ khai:.....
7. Loại hình:.....
8. Luồng:.....

STT	SỐ LƯỢNG HÀNG (1)	TỔNG TRỌNG LƯỢNG HÀNG (2)	LƯỢNG HÀNG HÓA THỰC TẾ QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN (3)	XÁC NHẬN CỦA CÔNG CHỨC HẢI QUAN (4)
	10000 tấn	10000 tấn	Lần 1: 500 tấn	
			Lần 2: 500 tấn	
			...	

**Ghi chú:**

- Cột số (1) lấy từ tiêu chí "Số lượng" trên phần "General" của tờ khai hải quan.
- Cột số (2) lấy từ tiêu chí "Tổng trọng lượng hàng" trên phần "General" của tờ khai hải quan.
- Trường hợp hàng hóa được đưa qua KVGS nhiều lần thì đối với từng lần đưa hàng qua KVGS, công chức hải quan thực hiện:
  - + Cột số (3): ghi rõ lượng hàng từng lần qua KVGS.
  - + Cột số (4): ghi ngày, tháng, năm; ký, đóng dấu công chức.
- Trường hợp giá trị tại cột (1):
  - + khác 1 thì theo dõi lượng hàng tại cột (3) tương ứng theo cột (1);
  - + bằng 1 thì theo dõi lượng hàng tại cột (3) tương ứng theo cột (2).

#### **14. Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (thủ công – điện tử).**

##### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Người khai hải quan tạo lập thông tin và gửi lên Hệ thống hoặc thực hiện trên hồ sơ giấy.

+ Bước 2: Cơ quan hải quan tiếp nhận, khai thác thông tin để hoàn thành thủ tục nhập cảnh hoặc xuất cảnh cho tàu biển.

##### **- Cách thức thực hiện:**

+ Điện tử (trường hợp khai điện tử) / thủ công (trường hợp khai hồ sơ giấy).

+ Thông qua Cơ chế một cửa quốc gia

##### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

###### **\* Thành phần hồ sơ:**

###### **1. Hồ sơ hải quan nhập cảnh:**

a) Bản khai chung;

b) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường biển trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

c) Thông tin về vận đơn thứ cấp trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;

d) Danh sách thuyền viên;

đ) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

e) Bản khai dự trữ của tàu;

g) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;

h) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

###### **2. Hồ sơ hải quan xuất cảnh:**

a) Bản khai chung;

b) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường biển;

c) Danh sách thuyền viên;

d) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

đ) Bản khai dự trữ của tàu;

e) Danh sách hành khách (nếu có);



### 3. Hồ sơ hải quan quá cảnh:

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu biển quá cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm 1 nêu trên; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan phải nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh theo quy định tại điểm 2 nêu trên.

**\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

#### - Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan)

- Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải:

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** thông báo hoàn thành thủ tục hải quan tàu.

- **Phí, lệ phí:** 200.000 VNĐ / tờ khai (đối với tàu quá cảnh).

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Phụ lục II (Hồ sơ hải quan nhập cảnh), mẫu số 1, 2, 4, 5, 6, 7 Phụ lục II (Hồ sơ hải quan xuất cảnh) và mẫu số 01/PQC Phụ lục III Thông tư số 42/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

- Thông tư số 42/2015/TT-BTC ngày 27/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (mục 1, 2, 3 chương I, Phần II).

<b>BẢN KHAI CHUNG</b> General Declaration			
1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Đến/Arrival	3. Rời/Departure
4. Số IMO: IMO number		5. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	6. Thời gian đến/rời cảng Date - Time of arrival/departure
7. Hô hiệu: Call sign			
8. Quốc tịch tàu Flag State of ship	9. Tên thuyền trưởng Name of master	10. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
11. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Port, date and number)		12. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý: Name and contact details of the ship agent	
13. Tổng dung tích Gross tonnage	14. Dung tích có ích Net tonnage		
15. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			
16. Đặc điểm chính của chuyến đi (các cảng trước và các cảng sẽ đến, gạch chân các cảng sẽ dỡ hàng) Brief particulars of voyage (previous and subsequent port of call; underline where remaining cargo will be discharged)			
17. Mô tả tóm tắt về hàng hóa Brief description of the cargo			
18. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master)	19. Số hành khách Number of passenger	20. Ghi chú: Remarks	
21. Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) (*) Attached documents (indicate number of copies)		22. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities	
Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	Danh sách hành khách Passenger List	<p>....., ngày .... tháng ..... năm 20.... Date</p> <p><b>23. THUYỀN TRƯỞNG (HOẶC ĐẠI LÝ)</b> Master (or authorized agent or officer)</p>	
Bản khai Dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	Bản khai hành lý thuyền viên Crew's Effects Declaration		
Danh sách thuyền viên Crew List	Bản khai kiểm dịch y tế Health Quarantine Declaration		

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng (only on arrival)

<b>BẢN KHAI HÀNG HÓA</b> Goods Declaration												
1. Tên tàu (Name and type of ship): ..... .....						2. Đến/(Arrival) <input type="checkbox"/>		3. Rời/Departure <input type="checkbox"/>				
4. Quốc tịch tàu (Flag State of ship): ..... .....			5. Cảng đến/rời (Port of arrival/departure) ..... .....			6. Thời gian đến/rời cảng (Date - Time of arrival/departure): ...../...../..... (dd/mm/yyyy)						
7. Tên thuyền trưởng (Name of master) ..... .....			8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích (Last port of call/next port of call) ..... .....			9. Tổng số kiện và loại kiện: Number and kind of packages .....						
<b>THÔNG TIN HÀNG HÓA</b>												
Vận đơn số* B/L No (10.)	Người gửi hàng Consigner (11.)	Người nhận hàng Consignee (12)	Người được thông báo Notified party (13)	Số hiệu container's number (14)	Số seal container Seal number (15)	Mã hàng (nếu có) HS code if avail. (16)	Tên hàng/mô tả hàng hóa Name, Description of goods (17)	Trọng lượng tịnh Net weight (nếu có) (18)	Tổng trọng lượng Gross weight (19)	Kích thước/thể tích Demension /tonnage (20)	Số tham chiếu manifest Ref. no manifest (21)	Căn cứ hiệu chỉnh Adjustment basis (22)

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

Date

**23. THUYỀN TRƯỞNG (HOẶC ĐẠI LÝ)**  
Master (or authorized agent or officer)

<b>VẬN ĐƠN GOM HÀNG</b> (House bill of lading)						
1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy) .....
						9. Ngày khởi hành (Departure date) (dd/mm/yyyy) .....
10. Người nhận hàng (Consignee)						
STT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of Goods) (12)	Tổng trọng lượng Gross weight (13)	Kích thước/thể tích Dimension/tonnage (14)	Số hiệu cont Cont. number (15)	Số seal cont Seal number (16)
1						
2						
3						

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐẠI LÝ GIAO NHẬN**

(ký tên, đóng dấu)

<b>DANH SÁCH THUYỀN VIÊN</b> <b>Crew list</b>					
		1. Đến Arrival		2. Rời 3. Departure	Trang số: Pase No:
4. Tên tàu (Name of ship):		5. Quốc tịch tàu (Flag State of ship):			
6. Cảng đến/rời (Port of arrival/departure):				7. Ngày đến/rời (Date of arrival/departure):	
8. Cảng rời cuối cùng (Last port of call):					
STT No (9)	Họ và tên Family name, given name (10)	Chức danh Rank or rating (11)	Quốc tịch Nationality (12)	Ngày và nơi sinh Date, place of birth (13)	Loại và Số Hộ chiếu Nature, No. of identity document (seaman's passport) (14)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
Date

**15. THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)**  
Master (Authorized agent or officer)

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN**  
Crew's Effects Declaration

1. Tên tàu: Name of ship			2. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions			
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
TT No (4)	Họ và tên Family name, given name (5)	Chức danh Rank or rating (6)	Hành lý nộp thuế Duty package (7)			Chữ ký Signature (8)

(\*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...  
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày .... tháng .... năm ....  
Date

**9. THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)**  
Master (Authorized agent or officer)

**BẢN KHAI DỰ TRỮ TÀU**

Ship's store declaration

<input type="checkbox"/> 1. Đến Arrival		<input type="checkbox"/> 2. Rời Departure			
3. Tên tàu: Name of ship		4. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		5. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
6. Quốc tịch tàu Flag State of ship		7. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/Next port of call			
8. Số người trên tàu Number of persons on board	9. Thời gian ở cảng Period of stay		10. Nơi để vật tư: Place of storage		
11. Tên vật phẩm Name of article		12. Số lượng Quantity			

Ngày tháng năm  
Date

**13. THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)**  
Master (Authorized agent or officer)



**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH  
PASSENGER LIST**

<input type="text"/>			1. Đến Arrival			<input type="text"/>			2. Rời Departure			3. Trang số: Page No: <input type="text"/>		
4. Tên tàu Name of ship					5. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure					6. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
7. Số IMO: IMO number														
8. Hô hiệu: Call sign														
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship														
Họ và tên Family name, given name (10)	Quốc tịch Nationality (11)	Ngày và nơi sinh Date and place of birth (12)	Loại Hộ chiếu Type of identity document (13)	Số Hộ chiếu Serial number of identity document (14)	Cảng lên tàu Port of embarkatio n (15)	Cảng rời tàu Port of disembarkati on (16)	Hành khách quá cánh hay không Transit passen ger or not (17)							

....., ngày.....tháng....năm.....

Date

**18. THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN)**  
Master (Authorized agent or officer)

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**  
**Dangerous goods manifest**

1. Tên tàu: 2. Cảng nhận hàng  
 3. Quốc tịch tàu: 4. Cảng trả hàng  
 5. Tên thuyền trưởng: 6. Số hiệu container 7. Số seal container

Số vận đơn Booking/reference number (8)	Ký hiệu và số kiện Marks&numbers container ID. NO(s) Vehicle reg. No (s) (9)	Số và loại bao kiện Number and kind of packages (10)	Cty vận chuyển Proper shipping name (11)	Loại hàng hóa Class (12)	Số UN UN number (13)	Nhóm hàng Packing group (14)	Nhóm phụ số Subsidiary risk(s) (15)	Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.) (16)	Ô nhiễm biển Marine pollutant (17)	Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net (18)	Vị trí xếp hàng Stowage position on board (19)

20. ĐẠI LÝ KÝ  
Agent's signature

22. THUYỀN TRƯỞNG KÝ  
Master's signature

21. Địa điểm, thời gian  
Place and Date

23. Địa điểm, thời gian  
Place and Date